

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01553

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI	<i>an</i>			1.8	5.3	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344005	LÊ TRƯỜNG	CD12CI	<i>Truong</i>			0.9	1.8	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	<i>chau</i>			2	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI	<i>chi</i>			0.5	2	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI	<i>cong</i>			1.9	1.5	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI	<i>anh</i>			2	7	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09158009	TRẦN TÚ DŨNG	DH09SK17	<i>Tu</i>			1.1	5.3	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344012	ĐÀO CÔNG DUY	CD12CI	<i>duy</i>			1.9	7	8.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI	<i>duy</i>			1.6	6.8	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344028	NGUYỄN LÊ NHẬT DUY	CD12CI	<i>duy</i>			2	5.8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344163	VĂN VĂN DUY	CD12CI	<i>duy</i>			2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344032	NGUYỄN TRÙNG DƯƠNG	CD12CI	<i>duy</i>			1.6	5.3	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09158034	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	DH08SK17	<i>duy</i>			2.5	2.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344033	TRẦN ĐẠI	CD12CI	<i>duy</i>			2	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CI	<i>duy</i>			1.7	4.3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13334253	TRẦN TIẾN ĐẠT	CD13CI	<i>duy</i>			0.9	2	2.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344079	HUYỀN VĂN ĐIỆP	CD12CI	<i>duy</i>			1.5	4.3	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344043	LƯƠNG QUỐC ĐÔNG	CD12CI	<i>duy</i>			1.4	3.5	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 80	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344039	NGUYỄN QUANG	ĐỨC	CD12CI			✓	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344040	TRẦN VIỆT	ĐỨC	CD12CI	<i>Đa</i>		0.5	3	8.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344143	HỒ VĂN	HẠ	CD12CI	<i>Hei</i>		1.4	8	9.4	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344049	NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD12CI	<i>Đa</i>		2	4	6	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13334070	THÁI MINH	HIỆP	CD13CI	<i>Đa</i>		1.7	6.3	8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344169	LÊ MINH	HÓA	CD12CI	<i>Đa</i>		2	5.8	7.8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344055	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	CD12CI	<i>Đa</i>		2	8	10	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10344083	TRẦN VĂN	HỌC	CD10CI17	<i>Đa</i>		1.7	2.3	4.0	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344200	TRẦN QUỐC	HUY	CD12CI	<i>Đa</i>		1.3	3.5	4.8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344094	HUỖNH DUY	KHÁNH	CD12CI	<i>Đa</i>		1.9	5.3	7.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344198	CAI TRUNG	KIỆT	CD12CI	<i>Đa</i>		1.5	4.3	5.8	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344068	TRẦN VĂN	LAI	CD12CI	<i>Đa</i>		2	8	10	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344075	TRẦN XUÂN	LIÊN	CD12CI	<i>Đa</i>		1.9	3.3	5.2	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344014	NGUYỄN VŨ	LINH	CD12CI	<i>Đa</i>		2	7	9	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12344048	NHỮ VĂN	LINH	CD12CI	<i>Đa</i>		1.6	5.5	7.1	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344078	TRẦN ĐỨC	LONG	CD12CI			✓	✓	✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12344047	TRƯƠNG HOÀI	LONG	CD12CI	<i>Đa</i>		1.9	6	7.9	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344077	LÊ THÀNH	LỘC	CD12CI	<i>Đa</i>		2	6.5	8.5	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 3/2

Mã nhận dạng 01553

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12344027	NGUYỄN THÀNH	LQT	Thi			1.4	3.8	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	12344080	NGUYỄN THÀNH	LQT	Thi			1.5	3.5	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: 36

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N.V. Kiệp

Nguyễn Quang Trường

Nguyễn Đình Bảng

Nguyễn Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢT	4m	1		2	4.3	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344082	LÊ VĂN	LUYỆN	luyen	1		2	6.3	8.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344127	VÕ TÁ	MANH		2		0.5	—	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344172	TRỊNH HỮU	NGHĨA	ngnhia	1		1.3	2.8	4.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344118	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	ngoc	1		2	1.3	3.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344100	PHẠM QUỲNH	NINH	linh	1		2	3	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344102	DƯƠNG QUỐC	PHÁP	phap	2		2	4	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344186	HUỖNH DUY	PHÁT	thao	1		1.9	1.5	3.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13334138	ĐÌNH VĂN	PHI	phi	2		2	6.5	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	pho	2		1.9	6.5	8.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344185	NGUYỄN THANH	PHONG	pho	1		1.8	3.8	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	phu	1		2	2.8	4.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344107	NGUYỄN LỘC	PHÚC	phuc	1		1.4	1.5	2.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344191	HÀ TẤN	TÀI	tau	1		1	3	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344046	HOÀNG XUÂN	TÀI	tau	2		2	7.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344197	NGUYỄN THÀNH	TÂM	thanh	1		1.7	2	3.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344113	VŨ THIÊN	TÂM	thien	1		2	4.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344175	PHẠM NGỌC	TẤN	tan	1		1.4	4.8	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
19	13334182	PHAN VĂN THẠCH	CD13CI	Thạch	1		1.8	8	9.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344116	ĐỖ VĂN THANH	CD12CI	Thanh	1		1.5	1.8	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13334181	TRẦN VĂN THÀNH	CD13CI	Thang	1		1.4	0	1.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI	Thang	2		2	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344111	VÕ TÂN THIÊN	CD12CI	Thang	1		2	5.3	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344192	NGUYỄN VĂN THỜI	CD12CI	Thang	1		1.8	6	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344126	VÕ THƠM	CD12CI	Thang	1		1.9	4.3	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344135	NGUYỄN LỘC THUẬN	CD12CI	Thang	1		1.9	6.3	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11158039	NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN	DH11SK	Thang	2		1.9	7.8	9.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13334214	TRẦN QUỐC TÍN	CD13CI	Thang	1		1.4	5.5	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344134	ĐÀO MINH TỈNH	CD12CI	Thang	1		1.8	7	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344181	VĂN ĐỨC TOÀN	CD12CI	Thang	1		1.9	1.8	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344183	NGUYỄN VĂN TRẮM	CD12CI	Thang	1		0.5	3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344137	LÊ HIẾU TRUNG	CD12CI	Thang	1		1.7	5.3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12344139	NGUYỄN BÀ TRUNG	CD12CI	Thang	1		1.2	6	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344148	TRẦN MINH TÚ	CD12CI	Thang	1		1.7	6.3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12344052	PHẠM CHÍ TUẤN	CD12CI	Thang	2		1.9	3.8	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344153	TRẦN ĐÌNH TƯỚNG	CD12CI	Thang	2		1.7	5.3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 3/2

Mã nhận dạng 01554

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ kỹ thuật-207104

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 80	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12344151	TRẦN MẠNH	TƯỜNG	CD12CI	1		20	6.8	8.8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
38	12344085	HỒ TRẦN	VŨ	CD12CI	2		2	7.8	9.8	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng: 1

Hiện diện: 37

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Vũ Văn Lực

Phạm Quang Trung

Vũ Văn Lực

Phạm Quang Trung

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01599

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154002	BÙI TUẤN ANH	DH13OT	<i>anh</i>		1,5	1,3	3,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118070	LÊ HỒNG ANH	DH13CC	<i>Anh</i>		0,3	0,7	1,4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD	<i>Ngô</i>		0,5	1,3	3,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13115148	NGUYỄN ĐỨC ANH	DH13CB	<i>Đức</i>		0,8	1,3	2,6	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153140	VÕ VĂN QUỐC ANH	DH12CD	<i>Quoc</i>		0,6	0,9	1,5	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118002	ĐẶNG NGỌC ẮN	DH13CK	<i>An</i>		1,3	1,1	3,6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153002	KIM THANH BACH	DH13CD	<i>Bach</i>		1	0,9	2,6	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14137009	HỒ THẾ BẢO	DH14NL	<i>Bao</i>		0,3	0,9	1,3	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT	<i>Tuấn</i>		1,4	1,2	4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10138055	NGUYỄN LÊ BẰNG	DH10TD	<i>Bang</i>		1,2	1	2,8	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153044	LÊ VĂN CẢNH	DH13CD	<i>Canh</i>		1,3	1,3	3,4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13153043	PHAN NGỌC CAO	DH13CD	<i>Caoc</i>		1	1,2	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14154079	NGUYỄN THỊ BÍCH DÂN	DH14OT	<i>Dan</i>		1,8	1,5	2,8	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154008	VÕ THANH DUY	DH13OT	<i>Duy</i>		0,7	1,4	2	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118104	NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG	DH13CK	<i>Duong</i>		0,5	1,2	1,5	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118137	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	DH14CC	<i>Dat</i>		0,6	1,5	2,2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153004	TRƯƠNG NGUYỄN TIẾN ĐẠT	DH13CD	<i>V</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13115190	TRẦN CÔNG ĐỊNH	DH13CB	<i>Dh</i>		0,3	1	1,8	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13115025	TRẦN QUANG	ĐÌNH	DH13CB	<i>ch</i>	1,4	0,9	2,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154095	NGUYỄN HỮU	ĐOÀN	DH13OT	<i>ph</i>	1,2	1	3,1	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14154014	ĐOÀN MINH	ĐỘ	DH14OT	<i>v</i>				<i>v</i>	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14138047	LƯƠNG HỒNG	ĐỒNG	DH14TD	<i>ph</i>	1,2	1	2,2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13115191	BÙI NGỌC	ĐỨC	DH13CB	<i>ch</i>	0,6	1,3	4,2	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118121	NGUYỄN DOÃN	ĐỨC	DH13CK	<i>ch</i>	0,7	1,3	2,9	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13115194	TRẦN THIÊN	ĐỨC	DH13CB	<i>ph</i>	0,9	1,2	2,8	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118120	TRẦN CƯ	ĐƯỢC	DH13CC	<i>ph</i>	1,5	1,1	4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154098	LÊ TRƯỜNG	GIANG	DH13OT	<i>ph</i>	1,2	1,3	1,7	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13115198	ĐÌNH BÀ	HÀ	DH13CB	<i>ph</i>	0,8	1,2	1,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118132	NGUYỄN VĂN	HẢI	DH13CK	<i>ch</i>	0,5	1,1	2,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 02 Hiện diện: 27

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

ph
Trần Văn Đức

ph
Nguyễn Võ Ngọc Thạch

ph
Vũ Thị Bình

ph
Nguyễn Thanh Phong

ph
Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14153079	BÙI VĂN HÂN	DH14CD	<i>Hân</i>		0,3	1,8	1,6	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137002	NGUYỄN TẤN HẬU	DH13NL	<i>Tấn Hậu</i>		0,5	1,1	1,5	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13115032	TIÊU THỊ HẬU	DH13CB	<i>Thị Hậu</i>		0,6	0,8	3,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13115210	VŨ THỊ HIỀN	DH13CB	<i>Hiền</i>		1,1	1,5	4,6	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13115036	VŨ VĂN HIỆP	DH13CB	<i>Hiệp</i>		0,6	1,3	2,4	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118017	TRẦN VĂN HIỆU	DH13CK	<i>Hữu</i>		1,3	1,1	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13138076	VŨ MINH HÒA	DH13TD	<i>Hc</i>		0,4	1,2	0,7	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13115214	HỒ XUÂN HOÀNG	DH13CB	<i>Huân</i>		1,3	0,9	1,5	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14138012	NGUYỄN DUY HOÀNG	DH14TD	<i>Duy Hoàng</i>		0,7	1,1	0,8	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118020	NHỮ SỸ HÙNG	DH13CK	<i>Huân</i>		1,2	1,3	3,3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154123	PHẠM HÙNG	DH13OT	<i>Như</i>		1,3	1,3	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14138054	PHẠM PHÚ HÙNG	DH14TD	<i>V</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153114	NGUYỄN HUỲNH QUANG	DH13CD	<i>Quang</i>		1,5	1,2	4,1	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118173	DƯƠNG THẾ HUỲNH	DH14CC	<i>V</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154125	TRẦN KHAI HÙNG	DH13OT	<i>Huân</i>		1,2	1,1	1,8	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153122	MAI ĐỨC HỮU	DH13CD	<i>Huân</i>		0,3	0,9	1,4	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14138058	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH14TD	<i>Khoa</i>		1,8	1,5	4,6	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137079	PHAN ĐĂNG TUẤN	DH13NL	<i>Tuấn</i>		0,3	1,2	1,4	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01600

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13115257	PHẠM THỊ NHƯ	LIÊU	DH13CB	<i>Như</i>	1,4	1,3	2,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118196	LÊ VĂN	LINH	DH13CC	<i>Văn</i>	0,3	1,1	2,6	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154139	NGUYỄN ĐỨC	LINH	DH13OT	<i>Đức</i>	1,4	1	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14154116	TRỊNH ĐÌNH	LINH	DH14OT	<i>V</i>				✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13154141	NGUYỄN THÀNH	LONG	DH13OT	<i>Thành</i>	1,4	1,3	1,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13154142	CA THANH	LỘC	DH13OT	<i>Ca</i>	1,9	1,5	4,6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14137003	NGUYỄN TẤN	MINH	DH14NL	<i>Tấn</i>	0,3	1	3,4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154147	NGUYỄN VĂN	MINH	DH13OT	<i>Văn</i>	1,8	1,5	4,7	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153086	TRẦN ĐÌNH	MINH	DH12CD	<i>Đình</i>	1,3	1,3	4,3	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153006	TRƯƠNG HOÀI	NAM	DH12CD	<i>Hoài</i>	0,3	1,1	1,6	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13115310	HUỖNH CHỈ	NHON	DH13CB	<i>Chỉ</i>	0,3	1,1	3,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 3

Hiện diện: 26

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Đức Dũng

Nguyễn Nam Quyền

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137106	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	phong		1,1	1,4	2	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13115324	TRẦN BẢO PHONG	DH13CB	phong		0,3	1,3	2,1	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118236	ĐẶNG ĐÌNH PHỐ	DH13CC	pho'		1,4	1,6	5,8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118219	TRẦN NGUYỄN HOÀNG PHÚ	DH14CC	Phu		0,6	1,3	3,2	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118238	HÀ THANH PHƯƠNG	DH13CC	Phuong		1,4	1,5	3	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13115345	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	DH13CB	Quang		0,7	0,9	2,1	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118234	NGUYỄN THIỆT QUANG	DH14CC	Quang		0	0,3	2	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118057	TẠ MINH QUÂN	DH14CK	Quang		0,3	1,1	2,1	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118044	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH13CK	Quynh		0,5	0,7	2,1	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137115	PHẠM MAI QUỲNH	DH13NL	mai		0,6	1,3	4,4	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13115358	ĐÀO THỊ KIM SANG	DH13CB	Sang		0,9	1,3	5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13115367	NGUYỄN ANH TÀI	DH13CB	Tai		0,6	0,9	3,2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153020	HỒ HOÀNG TÂM	DH13CD	Tam		1	1,1	2,6	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13114492	LÊ ĐỨC TÂY	DH13CB	Tay		0,7	1	2,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118269	VÕ MINH TÂY	DH13CK	Tay		1,3	1,7	3,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118276	ĐÀM MINH THÁI	DH13CK	Thai		0,5	1,2	1,6	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154174	TRẦN DUY THANH	DH13OT	Thi		1,8	0,9	3,8	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14154142	TRƯƠNG QUANG THANH	DH14OT	Thi		1,4	1,3	2,2	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13115385	NGUYỄN NGỌC THANH	DH13CB	<i>Phk</i>		0,4	0,9	2,3	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118275	ĐẶNG ANH THẢO	DH13CK	<i>Hu</i>		0,4	1,2	4,3	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14137071	ĐỖ VIỆT THẮNG	DH14NL	<i>Đu</i>		0,3	1,1	1,5	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153216	LÊ BỬU THI	DH13CD	<i>Phu</i>		0,7	1,4	3,1	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12115031	LÊ VĂN THI	DH12GB	<i>Phu</i>		1,4	1,3	2,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118263	NGUYỄN TÂN THIÊN	DH14CC	<i>Phu</i>		0,3	1	1,8	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13154055	TRƯƠNG NGỌC THIÊN	DH13OT	<i>Phu</i>		1,1	1,1	2,7	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154059	NGUYỄN MINH THÔNG	DH13OT	<i>Phu</i>		0,8	1,2	2,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14154058	LÊ ĐÌNH THUẬN	DH14OT	<i>Phu</i>		0,6	1,2	1,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14153134	NGUYỄN THANH THUẬN	DH14CD	<i>Phu</i>		0,8	1,1	3,2	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13115407	NGUYỄN THỊ NHƯ THÚY	DH13CB	<i>Phu</i>		0,4	0,9	3	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11154020	VŨ TRẦN TIẾN	DH11OT	<i>Phu</i>		1	0,9	2,7	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153236	PHẠM TRỌNG TÍN	DH13CD	<i>Phu</i>		0,9	1,2	3,1	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13154187	PHẠM TRUNG TÍN	DH13OT	<i>Phu</i>		0,9	1,3	2,8	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13153238	MAI THANH TÍNH	DH13CD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12154193	VŨ MẠNH TÍNH	DH12OT	<i>Phu</i>		1	1,1	2,2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12153198	PHẠM NGỌC TÍNH	DH12CD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153151	PHẠM VĂN TOÀN	DH12CD	<i>Phu</i>		0,3	1	3,9	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	14153137	PHẠM NGỌC	TRÍ	DH14CD	<i>Ph</i>	1	1,6	1,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13154063	TRẦN MINH	TRÍ	DH13OT	<i>Tr</i>	1,3	1,3	2,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13115444	TRẦN TRUNG	TRÍ	DH13CB	<i>Tr</i>	0,4	1,5	3,2	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13118058	LÊ QUANG	TRỌNG	DH13CK	<i>Tr</i>	0,9	1,3	4,4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12115038	LÊ VĂN	TRUNG	DH12GB	<i>Ph</i>	1,1	1,3	3,1	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13118320	NGUYỄN QUỐC	TRUNG	DH13CK	<i>Ph</i>	0,4	1,2	3,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13118364	TRƯƠNG CÔNG HOÀI	TRUNG	DH13CK	<i>Tr</i>	0,5	1,8	1,4	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	14138109	NGUYỄN THÁI	TRƯỜNG	DH14TD	<i>Tr</i>	1,7	1,4	2,7	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13115449	VÔ QUỐC	TRƯỜNG	DH13CB	<i>Tr</i>	0,3	1,1	2,4	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13138248	NGUYỄN THANH	TÚ	DH13TD	<i>Tr</i>	0,5	1,4	2,8	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13118061	NGUYỄN DUY	TUẤN	DH13CC	<i>Tr</i>	0,4	1,4	3,8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13153026	PHẠM LÂM ANH	TUẤN	DH13CD	<i>Tr</i>	0	1,2	2	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13153259	TRẦN THANH	TUẤN	DH13CD	<i>Tr</i>	0,6	1,1	2	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13115460	LÊ TIẾN	TÙNG	DH13CB	<i>Tr</i>	0,7	1,1	2,4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	14137093	TRẦN BẢ	TÙNG	DH14NL	<i>Tr</i>	0,4	1	3,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13118063	LÊ VĂN	TỰC	DH13CC	<i>Tr</i>	0,5	1,1	3,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13115135	DƯƠNG THU	UYÊN	DH13CB	<i>Tr</i>	1	1,1	2,8	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13153269	VÔ THÀNH	VĂN	DH13CD	<i>Tr</i>	0,9	1,1	2,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	12153165	NGUYỄN THANH	VĨ	DH12CD					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13153029	TRẦN VĂN	VỊ	DH13CD		0,5	1,3	2,2	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	14137095	TRƯƠNG THẾ	VINH	DH14NL		0	0,9	1	1,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12153164	VÕ XUÂN	VINH	DH12CD		0,2	1,3	2,7	4,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13118066	NGUYỄN THẾ	VŨ	DH13CC		0,3	1,4	2,8	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 3

Hiện diện: : 56

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Vũ Thị Bình

Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Thị Phương Thảo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01602

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118071	MAI CÔNG ANH	DH13CK	<i>HL</i>		1,7	1,1	3,8	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137008	VŨ TUẤN ANH	DH13NL	<i>Tul</i>		0,8	1,2	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13334010	ĐOÀN TRI ÂN	CD13CI	<i>ĐT</i>		0	0,9	0,7	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118078	TRỊNH QUỐC BẢO	DH13CK	<i>Bao</i>		0,3	0,8	0,9	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118080	NGUYỄN PHÚC BẠO	DH13CC	<i>Ba</i>		1,8	0,9	4,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154078	NGUYỄN THÁI BÌNH	DH13OT	<i>BN</i>		1,1	1,4	1,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154081	LÊ NGỌC CHÂU	DH13OT	<i>Chau</i>		1,1	1,4	2,3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118091	NGUYỄN DUY CƯỜNG	DH13CK	<i>Duy</i>		0,3	1,5	3,9	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118092	PHẠM HÙNG CƯỜNG	DH13CC	<i>C</i>		1,4	1,1	2,2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153043	HỒ THÀNH DANH	DH12CD	<i>HT</i>		1	0,9	1	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153054	LÂM THÁI DUY	DH13CD	<i>B</i>		1,5	1	2,6	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118095	LƯU TRẦN TẤN DUY	DH13CK	<i>Tu</i>		1,8	1	3,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118105	TRẦN TÙNG DƯƠNG	DH13CK	<i>Duy</i>		0,3	0,7	0,7	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118010	LÊ TIẾN ĐẠT	DH13CK	<i>LT</i>		1,4	1,6	3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153068	MAI QUỐC ĐẠT	DH13CD	<i>MD</i>		0,8	1,1	2,1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118119	NGÔ HỮU HOÀI ĐO	DH13CK	<i>V</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118011	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	DH13CK	<i>TD</i>		1,2	1,4	3	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13154015	NGUYỄN TẤN HẢI	DH13OT	<i>HT</i>		0,8	1,3	3,8	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12115287	TRẦN THỊ THU	HẢI	DH12CB		1	1,1	2	4,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13118014	BÙI VĂN	HÀO	DH13CC		0,4	0,9	3,1	4,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13154017	NGUYỄN VĂN	HẬU	DH13OT		1	0,8	1,5	3,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13118135	TRẦN TUẤN	HIẾN	DH13CK		1,3	1,5	2,6	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13118016	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	DH13CK	✓				✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	13118138	NGUYỄN VĂN	HIẾU	DH13CC		1,6	1,5	3	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13118146	NGUYỄN QUỐC	HÒA	DH13CC		0,8	1,3	2,7	4,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	13118141	TRỊNH VĂN	HOÀN	DH13CK	✓				✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13153108	BÀN THẾ	HỒNG	DH13CD		1,2	1,2	1,6	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	13118152	BÙI VĂN	HỢT	DH13CC		1,2	1,3	3,2	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 3

Hiện diện: 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N.V. Kiệp

Nguyễn Hữu Hoà

Vương Đình Bình

Nguyễn Thanh Phong

Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118168	PHẠM VĂN HÙNG	DH13CC	Hùng	1	0	1,1	1,2	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118153	CAO THANH HUY	DH13CK	Thanh	1	0	0,8	1	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153110	ĐOÃN ĐỨC	DH13CD	Đức	1	1,4	1,1	2,8	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118156	ĐỖ MINH HUY	DH13CK	Minh	1	1,3	1,6	2,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118159	LƯU QUỐC HUY	DH13CK	Quốc	2	1,3	1,1	4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118169	NGUYỄN TRỌNG HỮU	DH13CK	Trọng	1	1,5	1	2,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118170	HUYỀN MINH KHA	DH13CC	Minh	1	2	1,6	4,9	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118174	TRƯƠNG CHÍ KHANG	DH13CK	Chí	1	2	1,1	3,4	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153127	PHẠM QUỐC KHÁNH	DH13CD	Quốc	1	1,1	1,4	4	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118367	HUYỀN ĐĂNG KHOA	DH13CK	Đặng	1	1,3	1,3	2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118021	LƯƠNG PHAN BÀ KHÔI	DH13CK	Phan	1	0,4	1,3	3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137081	VŨ ĐÌNH NGUYỄN KHƯƠNG	DH13NL	Khương	1	0,6	1,1	0,8	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118191	NGUYỄN TÙNG LÂM	DH13CK	Tùng	1	1,6	1,3	2,7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118025	NGUYỄN HOÀNG LIÊM	DH13CK	Hoàng	1	1,2	1,4	4,4	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118200	ĐẶNG HOÀNG LONG	DH13CK	Đặng	1	0,4	1,2	2,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13334113	MAI VINH LỢI	CD13CI	V					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118203	NGUYỄN HỮU LỢI	DH13CC	Hữu	1	1,7	1,3	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118204	TRƯƠNG THANH LỰC	DH13CK	Thanh	1	1,7	1	3,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153013	HUYNH MINH	LÝ	DH13CD	1	0,2	1	2,1	3,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118205	NGUYỄN BÁ	MAY	DH13CK	1	0,7	1,1	1,8	3,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118208	BÙI LƯƠNG BẢO	MINH	DH13CK	1	1,4	1,1	3,1	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118209	ĐỖ VĂN	MINH	DH13CK	1	1	1,3	1,2	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12115294	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	DH12CB	1	1,6	1,2	3,8	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13334124	ĐẶNG THANH	NAM	CD13CI	1	0	0,3	1,1	1,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118030	TRẦN QUỐC	NAM	DH13CK	1	1,5	1	4,3	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154149	VÕ TẤN	NGA	DH13OT	1	0,9	1,3	2,7	4,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118031	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	DH13CC	1	0,8	1,2	3	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118220	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	DH13CC	1	1,1	1,3	2,4	4,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 1 Hiện diện: 27

Cán bộ coi thi 1

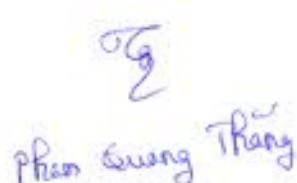
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

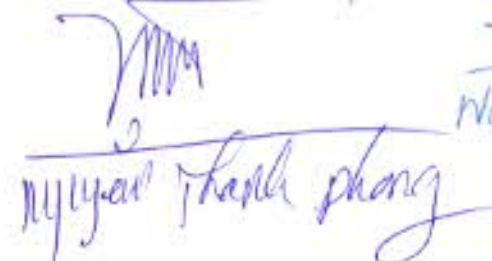
Cán bộ chấm thi 1

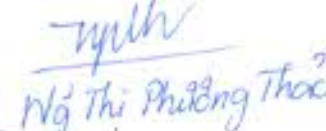
Cán bộ chấm thi 2











DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 02 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118033	PHẠM ĐÌNH NGUYỄN	DH13CK	<i>Phu</i>		1,2	0,9	1,7	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118221	VÕ VĂN NGUYỄN	DH13CK	<i>Nguyễn</i>		1	1,1	1,1	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118034	NGUYỄN MINH NHÂN	DH13CC	<i>Minh</i>		0,3	1,3	1,1	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153168	NGUYỄN HOÀNG MINH NHẬT	DH13CD	<i>Minh</i>		1	1,4	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137101	NGUYỄN ĐÌNH NHƯ	DH13NL	<i>Đình</i>		0,5	0,8	0,8	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118227	PHAN VĂN NHỰT	DH13CC	<i>Như</i>		1,8	1,4	4,7	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118230	CAO HOÀNG PHI	DH13CK	<i>Phi</i>		0,9	0,8	0,9	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118231	NGUYỄN VĂN PHI	DH13CK	<i>Phu</i>		0,3	1	1,1	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118232	BÙI TÂN PHONG	DH13CK	<i>Phong</i>		1,2	0,9	4,1	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154043	NGUYỄN HỮU PHONG	DH13OT	<i>Phong</i>		1,5	1,3	3,1	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13138152	HOÀNG XUÂN PHÚ	DH13TD	<i>Phu</i>		0,8	1,2	0,7	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118039	HUYNH HỒNG PHÚC	DH13CK	<i>Phu</i>		1,3	1,3	3,4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153176	HUYNH NGUYỄN PHÚC	DH13CD	<i>Phu</i>		0	0,5	1,3	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118040	NGUYỄN VĂN PHỤNG	DH13CK	<i>Phu</i>		0,6	0,9	3,9	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118240	HUYNH HỮU PHƯỚC	DH13CC	<i>Phu</i>		0,5	1	1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118041	LÊ MINH PHƯƠNG	DH13CK	<i>Phu</i>		0,7	1,1	3,2	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118242	NGUYỄN NGỌC THIÊN QUANG	DH13CK	<i>Quang</i>		0,8	1	1,6	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13138166	NGÔ NGUYỄN MINH QUÂN	DH13TD	<i>Quang</i>		0,6	1,3	2,1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 02 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118249	TẠ VĂN QUỲN	DH13CK	<i>Quynh</i>		1,5	1,3	3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13115091	LÊ THỊ HỒNG	SEN	<i>Sen</i>		1,6	1	4,3	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118255	HỒ HOÀNG SƠN	DH13CK	<i>Son</i>		0,7	1,1	2,8	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153202	NGUYỄN TẤN SỸ	DH13CD	<i>Tan</i>		1,1	1,3	3,2	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118047	PHẠM MINH TÀI	DH13CK	<i>Tai</i>		0,3	1,2	0,8	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118049	LƯƠNG NGỌC TẤN	DH13CK	<i>Tan</i>		0,5	1,2	2,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13334181	TRẦN VĂN THÀNH	CD13CI	<i>Thanh</i>		0,4	0,8	1,1	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13137130	LƯƠNG TẤN THẠNH	DH13NL	<i>Tan</i>		0,6	1	1,7	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118282	TRẦN NAM THẮNG	DH13CK	<i>Thanh</i>		1,1	1,1	4,7	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153141	TRẦN NGỌC THẮNG	DH12CD	<i>Th</i>		0,5	1,3	1,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 0

Hiện diện: 28

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trần Quang Tuấn

Đào Duy Vinh

Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD203 Nhóm : 02 Tổ : 004

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13138208	NGUYỄN VĂN THIÊN	DH13TD	<i>thw</i>		0,6	1,1	2,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137138	PHẠM NGỌC THIÊN	DH13NL	<i>an</i>		1,2	1,2	2,8	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118285	NGUYỄN PHÚ THỊNH	DH13CK	<i>ph</i>		0,6	0,9	2,7	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118054	ĐOÀN VĂN THOẠI	DH13CK	<i>tho</i>		2	0,9	2,7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344126	VÕ THOM	CD12CI	<i>v</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118290	PHẠM QUỐC THUYỀN	DH13CK	<i>ph</i>		1,2	1,2	1,7	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13115412	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	DH13CB	<i>th</i>		1,2	1,7	1,6	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118291	PHẠM HỮU THƯỜNG	DH13CK	<i>ph</i>		1,8	1,2	3,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118056	VÕ ĐỨC TIẾN	DH13CC	<i>ti</i>		1,4	1,3	2,4	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13138220	TRƯƠNG TẤN TÍNH	DH13TD	<i>cu</i>		1	0,4	2,2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118306	NGUYỄN CHU TOÀN	DH13CC	<i>chu</i>		0,3	1,1	1,2	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13115120	NGUYỄN THẾ TOÀN	DH13CB	<i>th</i>		0,5	0,9	1,1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154062	HUỖNH QUANG TRẠNG	DH13OT	<i>tr</i>		0,9	1,1	1,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118312	BACH HUY TRÍ	DH13CK	<i>ba</i>		2	0,9	3,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137152	TRẦN ANH TRÍ	DH13NL	<i>tr</i>		0,7	1,2	0,9	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118310	BÙI THANH TRIỂN	DH13CK	<i>bu</i>		0,8	1,4	1,5	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153240	NGUYỄN CÔNG TRIỂN	DH13CD	<i>ng</i>		1,2	1,3	3,1	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13334219	NGUYỄN VĂN TRIỀU	CD13CI	<i>vu</i>		0,4	0,6	1,2	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD203 Nhóm : 02 Tổ : 004

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118060	PHẠM QUANG	TRUNG	DH13CK	<i>Quang</i>	0,6	1,3	2,1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118321	TRẦN MINH	TRUNG	DH13CK	<i>Minh</i>	0,7	0,9	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118330	ĐOÀN MINH	TUẦN	DH13CK	<i>Minh</i>	✓			✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118331	HOÀNG VÂN	TUẦN	DH13CC	<i>Quân</i>	0,7	1,1	1,1	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118333	NGUYỄN ANH	TUẦN	DH13CC	<i>Anh</i>	0,6	1,2	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13334233	NGUYỄN HOÀNG	TUẦN	CD13CI	<i>Hoàng</i>	0,2	1,3	0,7	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118337	NGUYỄN THANH	TUẦN	DH13CK	<i>Thanh</i>	1,1	0,9	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154066	NGUYỄN	TÙNG	DH13OT	<i>Nguyễn</i>	0,8	0,9	0,9	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153123	THIỀU DUY	TÙNG	DH12CD	<i>Duy</i>	0	1,1	1,1	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12118108	LÊ QUANG	TƯỜNG	DH12CK	<i>Quang</i>	0,6	1,6	1,8	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118347	MAI HOÀI	TỰU	DH13CC	<i>Hoài</i>	1,9	1,3	4,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13154067	PHẠM TRÌNH HOÀNG	VĂN	DH13OT	<i>Trình</i>	1,3	1,1	4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13115472	TRẦN THỊ YẾN	VI	DH13CB	<i>Yến</i>	1,3	1,1	3,7	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118349	DƯƠNG ĐỨC	VINH	DH13CC	<i>Vinh</i>	1,2	1,5	2,8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13154068	PHẠM HIẾN	VINH	DH13OT	<i>Hiến</i>	1,4	1,4	4,1	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118354	LÊ LƯƠNG TUẦN	VŨ	DH13CC	<i>Tuần</i>	0	0,7	1,1	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118366	LÊ TẤN	VŨ	DH13CK	<i>Tấn</i>	0,9	1	1,3	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13115142	TÔ TƯỜNG	VY	DH13CB	<i>Tường</i>	1,1	1,3	3,4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL	<i>Itz</i>		1,3	0,6	2,9	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137011	NGUYỄN THIÊN ẮN	DH13NL	<i>As</i>		1,3	0,9	3,4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14137008	LÊ ĐÌNH BA	DH14NL					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14154004	NGUYỄN HOÀI BẢO	DH14OT	<i>Bao</i>		1,8	1	2,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137015	PHẠM THÁI MINH BẢO	DH13NL	<i>Minh</i>		1,2	1,3	2,2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153038	THÁI QUANG BẢO	DH13CD	<i>Quang</i>		1,4	1,1	3,1	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137026	NGUYỄN MINH CHÂU	DH13NL	<i>Minh</i>		1,9	1,6	4,1	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154083	PHAN VĂN CHÂU	DH13OT					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13137029	LÊ A DÀNG	DH13NL	<i>A Dang</i>		2	1	2,4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13115011	LÊ THỊ DANH	DH13CB	<i>Danh</i>		1,2	1	3,6	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14138042	TÔ ĐÌNH DẪN	DH14TD	<i>Dinh</i>		2	1,8	5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118101	ĐOÀN QUỐC DŨNG	DH13CC	<i>Dung</i>		1,7	1	2,9	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14138043	PHAN VĂN DŨNG	DH14TD					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137032	ĐỖ VĂN DUY	DH13NL	<i>Duy</i>		1,9	1,5	3,9	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137037	TRẦN NGỌC DUY	DH13NL	<i>Duy</i>		1,5	0,9	2,9	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118109	PHẠM ĐAI	DH13CC	<i>Pham</i>		1,3	1,1	2,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137047	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	DH13NL	<i>Thanh</i>		0,3	0,3	1,3	1,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153076	LÊ KHÀI	ĐINH	DH13CD	<i>ĐS</i>	1,4	1,4	3,1	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154101	HỨA PHÚ	HẢI	DH13OT	<i>ĐS</i>	1,4	1,9	3,9	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154104	LÊ HỮU	HẢI	DH13OT	<i>ĐS</i>	1,4	1,1	2,3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137054	NGÔ HỮU	HẬU	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,5	1	2,2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137001	NGUYỄN DUY	HẬU	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,7	1,9	2,6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137055	NGUYỄN THANH	HIỀN	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,6	1,8	3,4	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137058	MAI HOÀNG	HIỆP	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,3	1,1	2,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154021	TRẦN ĐỨC	HIẾU	DH13OT	<i>ĐS</i>	1,5	1,6	2,1	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154111	HOÀNG NGỌC	HOÀI	DH13OT	<i>ĐS</i>	1,2	1,4	2,2	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137059	NGUYỄN NGỌC	HOÀN	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,7	1,6	3,9	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13137062	HỒ THANH	HOÀNG	DH13NL	<i>ĐS</i>	0,9	1,1	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14154096	TRẦN THANH	HOÀNG	DH14OT	<i>ĐS</i>	1,6	1,1	3,3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14118168	NGUYỄN THÁI	HOC	DH14CK	<i>ĐS</i>	1,2	1,5	1,8	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118163	LÂM THÁI	HÙNG	DH13CC	<i>ĐS</i>	1,9	1,6	1,2	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13137068	LÊ VĂN	HÙNG	DH13NL	<i>ĐS</i>	1,3	0,9	1,1	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	14138057	NGUYỄN TRIỀU	KHANG	DH14TD	<i>ĐS</i>	1,9	1,1	1,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13154126	NGUYỄN VŨ	KHANG	DH13OT	<i>ĐS</i>	1,1	1,4	3,3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13118180	NGUYỄN HỒNG	KHÁNH	DH13CC	<i>ĐS</i>	1,9	1,4	1,4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 03

Tổ : 001

Trang 3/2

Mã nhận dạng 01606

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13137076	ĐỖ ĐĂNG	KHOA	DH13NL	0,7	1,4	3	5,1		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	14118185	HOÀNG NGUYỄN ANH	KHOA	DH14CK	1,2	1,3	1,3	3,8		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12154119	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	DH12OT						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13154131	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	DH13OT	1,2	1,3	3,3	5,8		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Ngô Hải Đăng

Lê Quang Trí

Ngô Đức Bổng

Nguyễn Thanh Phong

Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ	
1	14138015	TRẦN ĐĂNG	KHOA	DH14TD	✓	✓				(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
2	13137080	LÊ THÀNH	KHỐI	DH13NL	✓		1,2	1,3	2,2	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153132	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	DH13CD	✓	✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154029	HUỖNH VŨ	KIỆT	DH13OT	✓		1,4	1,1	1,8	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118023	ĐOÀN NGUYỄN ANH	KIM	DH13CC	✓		1,3	1,1	1,9	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13137083	CHU BÁ HOÀNG	LÂM	DH13NL	✓		1,3	1,1	1,4	3,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153142	NGUYỄN VĂN	LÂM	DH13CD	✓		1,4	1,4	1,5	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14138017	TRẦN ĐỨC	LÂM	DH14TD	✓		1,4	1,2	1,4	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118026	NGUYỄN HOÀNG	LINH	DH13CC	✓		1,3	1,4	3,8	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154032	TRƯƠNG THÀNH	LONG	DH13OT	✓		1,4	1,3	3,8	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118201	NGUYỄN TẤN	LỘC	DH13CK	✓		1,9	1	1,6	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118202	NGUYỄN TẤN	LỘC	DH13CC	✓		1,9	1,5	3,2	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153146	TRẦN TẤN	LỢI	DH13CD	✓		1,4	1,3	3,5	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153147	VŨ THÀNH	LUÂN	DH13CD	✓		1,5	1,3	3,3	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153155	NGUYỄN HOÀI	NAM	DH13CD	✓		1,4	1,3	1,5	4,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14154124	TRẦN HỮU	NGHĨA	DH14OT	✓		0	0,7	1,3	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14154125	NGUYỄN MINH	NGỌC	DH14OT	✓		1,4	1,1	2,7	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12153114	NGUYỄN HOÀI	NHÂN	DH12CD	✓		0	0,7	1	1,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153165	NGUYỄN THÀNH NHÃN	DH13CD		✓	1,5	1,1	2,7	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153067	PHÙNG THÁI	DH12CD	✓	✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137103	NGUYỄN TĂNG PHẤT	DH13NL	✓	✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14154131	NGUYỄN TẤN PHÁT	DH14OT			1,3	1,6	3,9	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14154041	VŨ VĂN PHẤT	DH14OT			1,6	1	1,7	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137104	NGUYỄN TẤN PHONG	DH13NL			1,9	1,6	3,3	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137109	BÙI VĂN PHÚC	DH13NL			1,4	0,9	1,5	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13137110	NGUYỄN MINH PHÚC	DH13NL			1,4	1,3	1,6	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13137111	NGUYỄN QUỐC PHÚC	DH13NL			1,4	1,4	2,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14138078	VŨ ĐẠI PHƯỚC	DH14TD			2	1,4	1,3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118239	HUỖNH VŨ PHƯƠNG	DH13CK			2	1,6	4,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11153009	VŨ MINH PHƯƠNG	DH11CD	✓	✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5

Hiện diện: 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137112	NGUYỄN MINH QUAN	DH13NL	<i>Minh Quan</i>		1,9	1,4	3,4	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118079	VÕ HỒNG QUỐC	DH12CK	<i>Quốc</i>		1,5	1	1,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118250	BACH ĐÌNH QUYẾT	DH13CC	<i>Quyết</i>		1,3	1	2,2	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154089	NGUYỄN VĂN SANG	DH12OT	<i>Sang</i>		1,3	1	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137119	NGUYỄN HẢI SƠN	DH13NL	<i>Son</i>		1,4	1,3	3,1	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14137064	LÊ NGUYỄN MINH TÀI	DH14NL	<i>Tai</i>		0,4	1,1	1,3	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13334172	NGUYỄN MINH TÂM	CD13CI	<i>Tam</i>		1,1	1	2	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118267	TRƯƠNG MINH TÂM	DH13CC	<i>Tam</i>		1,8	1,8	4	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154246	NGUYỄN THÀNH TẤN	DH12OT	<i>Tan</i>		0,8	0,9	2,8	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118278	HUỶNH NGỌC THẠCH	DH13CC	<i>Thach</i>		1,3	1,4	4	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154053	HÀ CHÍ THANH	DH13OT	<i>Thanh</i>		1,4	1,8	1,3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14137069	NGÔ VĂN THANH	DH14NL	<i>Thanh</i>		1,5	0,6	1,3	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14138087	HUỶNH TIẾN THÀNH	DH14TD	<i>V</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI	<i>Thang</i>		1	1	2,2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137131	LÊ HOÀNG THẮNG	DH13NL	<i>Thang</i>		1,9	1,3	2,6	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153213	NGUYỄN HỒNG THẮNG	DH13CD	<i>Thang</i>		1,4	1,6	4,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137133	NGUYỄN ĐẠI THIÊN	DH13NL	<i>Thien</i>		1	1	1,8	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13154056	VÕ HOÀN THIÊN	DH13OT	<i>Thien</i>		1,4	0,9	2,7	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153229	LÊ QUYẾT TIẾN	DH13CD	<i>Gre</i>		1,2	1	1,2	3,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153232	NGUYỄN THÀNH TIẾN	DH13CD	<i>Th</i>		1,4	1,4	2,1	4,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12115056	TRẦN HỮU TÍNH	DH12CB	<i>Th</i>		1,3	1,5	3,8	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137147	PHẠM THẾ TOÀN	DH13NL	<i>Th</i>		1	1	1,6	3,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118059	TRẦN VĂN TRỌNG	DH13CK	<i>Th</i>		1,9	1,4	4,3	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118319	NGUYỄN HUY TRUNG	DH13CC	<i>V</i>					V	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137156	DƯƠNG MINH TÚ	DH13NL	<i>Th</i>		1,8	1,1	1,7	4,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118092	NGUYỄN HOÀNG ANH TÚ	DH14CC	<i>Th</i>		1,2	1	2,1	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12118055	NGUYỄN TRUNG TUẤN	DH12CK	<i>Th</i>		1,7	0,9	1,4	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118342	NGUYỄN XUÂN TÙNG	DH13CC	<i>Th</i>		1,9	1,5	4,2	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13153280	LƯƠNG TRUNG VƯỢNG	DH13CD	<i>Th</i>		1,4	1,3	3,2	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: 27

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Đình Bông

C. Đức Lợi

Nguyễn Đình Bông

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154001	VÕ TRƯỜNG AN	DH13OT			1,2	1,3	2,3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154073	ĐẶNG TUẤN ANH	DH13OT			0,6	1	0,4	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14137101	HOÀNG TUẤN ANH	DH14NL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14154006	PHẠM VĂN BẢO	DH14OT			1,2	1,1	2,3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154076	HUỶNH ĐỨC BÌNH	DH13OT			1,2	1,2	3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153042	TẠ VĂN BÌNH	DH13CD			0,7	0,8	2,1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154084	TRẦN XUÂN CHÂU	DH13OT			0	1,3	1,7	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154005	LƯU CÔNG CHÍ	DH13OT			0,5	1,2	1,2	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154006	HOÀNG MINH CHUÔNG	DH13OT			1,2	0,6	2,2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154090	VŨ VĂN CƯỜNG	DH13OT			1,6	1,5	2,6	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118097	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH13CK			0	1,6	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154007	NGUYỄN HUỶNH DUY	DH13OT			1,8	0,9	4,8	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154009	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	DH13OT			1,5	1,3	3,7	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153063	TRẦN VĂN DƯƠNG	DH13CD			0,3	0,9	2,5	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118017	NGUYỄN THANH ĐIỀN	DH14CC			0,5	1	1,3	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154014	CAO XUÂN GIÁP	DH13OT			0,7	1,4	2,4	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154100	DƯƠNG MINH HẢI	DH13OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14154017	LÊ MINH HẢI	DH14OT			0	0,8	1,7	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153086	DƯƠNG MINH HẢO	DH13CD	<i>Ha</i>		0,4	1,2	3,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154020	ĐẬU NGỌC HIẾU	DH13OT	<i>Ha</i>		0,3	1,3	3,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118167	NGUYỄN VĂN HÓA	DH14CC	<i>Ph</i>		1,2	1,3	1,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154122	ĐỖ THANH HÙNG	DH13OT	<i>✓</i>						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14154024	NGUYỄN PHI HÙNG	DH14OT	<i>Ph</i>		1,3	1,3	2,6	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC HUY	DH13CD	<i>Ph</i>		0,6	0,9	2,1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137167	NGUYỄN THÀNH HƯNG	DH13NL	<i>Ph</i>		1,5	1	3,2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118178	TRẦN NGỌC HƯNG	DH14CC	<i>Ph</i>		1	1,2	2,3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154026	TRẦN VĂN KHÁ	DH13OT	<i>Ph</i>		1,2	1,3	3,7	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh phan
Nguyễn Lê Tường

Ph
Vũ Đình Bân

Ph
Nguyễn Thanh phan

Ph
Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154127	VŨ QUỐC KHÁI	DH13OT	<i>Quốc</i>		1,6	4,2	4,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154027	NGUYỄN LÊ KHOA	DH13OT	<i>Lê</i>		0,4	1	1,1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154135	NGUYỄN TẤN LÂM	DH13OT	<i>Lâm</i>		1,3	0,9	3,3	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154030	PHẠM VĂN LÂM	DH13OT	<i>Phạm</i>		0,7	0,8	2,7	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154143	ĐINH TÚ LỘC	DH13OT	<i>Tú</i>		0	0,3	1,1	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154142	NGUYỄN DOÃN LỘC	DH12OT	<i>Doãn</i>		0,6	1,1	1,5	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154033	NGUYỄN PHƯỚC LỘC	DH13OT	<i>Phước</i>		0,4	0,9	1,2	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118038	THƯỢNG CÔNG LỘC	DH14CX	<i>Thượng</i>		0,5	1	1,4	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14154034	ĐỖ TRỌNG LỢI	DH14OT	<i>Trọng</i>		1,3	1	0,9	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154144	ĐOÀN LỢI	DH13OT	<i>Đoàn</i>		1,6	1,1	2,4	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11154060	ĐOÀN THẾ LUÂN	DH11OT	<i>Thế</i>		0,5	1,2	2,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14137048	LÊ THẾ LỰC	DH14NL	<i>Lực</i>		1,4	1,4	3,7	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14138070	LÊ THÀNH NGHĨA	DH14TD	<i>Thành</i>		1,8	1	2,6	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153164	LƯU NGỌC NHÂN	DH13CD	<i>Ngọc</i>		0,3	1	1,1	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137100	ĐINH MAI NHẬT	DH13NL	<i>Mai</i>		1,2	1,1	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118210	NGUYỄN MINH NHẬT	DH14CX	<i>Minh</i>		1	0,8	1,6	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12115098	ĐÀO HỒNG NHIÊN	DH12CB	<i>Nhiên</i>		1,4	1,2	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13154041	PHẠM HOÀNG NHƯ	DH13OT	<i>Hoàng</i>		1,1	1	3,8	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118050	NGUYỄN THÀNH	PHONG	DH14CK	glong	0,7	1,1	1,4	3,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118218	PHẠM THANH	PHONG	DH14CK	phong	0	0,9	1,7	2,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154045	TĂNG HỒNG	PHÚC	DH13OT	phuc	0,7	1	0,7	2,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154158	NGUYỄN HOÀI	PHƯƠNG	DH13OT	hoai	0,9	1	1,1	3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13154161	THƯỢNG MINH	QUANG	DH13OT	thuong	0,3	0,8	0,9	2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12118114	TÔ NGỌC	QUANG	DH12CC	ngoc	0,8	1,4	2,8	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153032	NGUYỄN QUANG	QUÂN	DH13CD	quang				V	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154163	ĐÀO TRẦN PHÚ	QUỐC	DH13OT	phuc	1,2	1,3	3,1	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154049	NGUYỄN VĂN	SANG	DH13OT	nguyen	0,5	1,4	1,3	3,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 01

Hiện diện: 26

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Handwritten signature: Bui Cong Khanh

Handwritten signature: Ngô Thị Hồng Diệp

Handwritten signature: Võ Thị Hồng Diệp

Handwritten signature: Nguyễn Thanh Phương
Handwritten signature: Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118259	HUỖNH TRỌNG	TÀI	DH13CK	<i>Tok</i>	0,8	1,3	4,4	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154177	ĐÌNH MAI BẮC	THÁI	DH13OT	<i>Thai</i>	1	1,3	1,2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153215	HÀN VĂN	THI	DH13CD	<i>Hanh</i>	1,7	1,4	3,4	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14138098	HUỖNH QUỐC	THÔNG	DH14TD	<i>Quoc</i>	1,3	1,3	2,4	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154183	NGUYỄN VĂN	THOM	DH13OT	<i>Thom</i>	0,7	1,4	1,6	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154060	NGUYỄN LÂM	THUẬN	DH13OT	<i>Lam</i>	0,5	1	1,7	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14137080	NGUYỄN NGỌC	THUẬN	DH14NL	<i>Ngoc</i>	0,6	1,5	1,3	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153233	NGUYỄN VĂN	TIẾN	DH13CD	<i>V</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14137083	VŨ QUỐC	TÌNH	DH14NL	<i>Quoc</i>	0,4	1,3	1,4	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154188	NGUYỄN DUY	TRẦN	DH13OT	<i>Duy</i>	0,4	1,3	1,8	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118284	NGUYỄN ĐỨC	TRỌNG	DH14CK	<i>Truc</i>	0,4	0,8	1,4	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154064	ĐẶNG DUY	TRUNG	DH13OT	<i>Duy</i>	0,3	1,1	1	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118287	LÊ VĂN	TRUNG	DH14CC	<i>Van</i>	1,2	1,1	2,4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153285	NGUYỄN QUANG	TRUNG	DH13CD	<i>Quang</i>	0,5	1	1,6	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154065	NGUYỄN VĂN	TRUNG	DH13OT	<i>V</i>	0,7	1,2	2,1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118324	PHẠM NGỌC	TRUYỀN	DH13CC	<i>Pham</i>	0	0,8	1,2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153247	ĐÌNH MẠNH	TRƯỜNG	DH13CD	<i>Manh</i>	0,4	0,8	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137154	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	DH13NL	<i>Van</i>	1,3	1	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13154198	LÊ ANH	TUẤN	DH13OT		0,6	1	1,4	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13154201	TRẦN ANH	TUẤN	DH13OT		1	1,2	1,3	3,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13118062	NGUYỄN MINH	TÙNG	DH13CK					V	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	14118089	NGUYỄN NHẬT	TUYÊN	DH14CC		0,7	1	1,3	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	14137091	PHẠM ĐỨC	TUYÊN	DH14NL		1	1,6	1,7	4,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	14118308	LÊ TRỌNG	VĂN	DH14CC		0,3	0,6	1,5	2,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13154208	NGUYỄN THẾ	VIÊN	DH13OT		1,2	1	2	4,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	14137097	LÊ HOÀNG	VŨ	DH14NL		0,3	1,1	1,6	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	13154070	NGUYỄN VŨ HOÀNG	VŨ	DH13OT					V	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Văn Bình

Nguyễn Thanh Hào

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thanh Phụng

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154072	LÊ ĐÌNH AN	DH13OT	✓					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118004	ĐỒNG VĂN BẢO	DH14CK	Dr		0,6	1,5	3,1	5,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137019	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH13NL	Bt		0,3	1	1,9	3,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118081	TRẦN THẾ BÌNH	DH13CC	✓					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118114	THÁI VĂN CHIẾN	DH14CC	Chi		0,6	1,4	2,7	4,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14138036	NGUYỄN HỮU NGUYỄN	DH14TD	Ch		1	1,5	2,9	5,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118117	LÊ TIẾN CÔNG	DH14CK	ur		0	1,1	1,4	2,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118089	BÙI THANH CƯỜNG	DH13CC	Cug		1,1	1,1	1,4	3,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14153008	HUỖNH NGỌC CƯỜNG	DH14CD	cung		0,7	1,3	2,8	4,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118123	NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	DH14CK	Cuong		0,7	1,1	2,6	4,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14137013	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	DH14NL	✓					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14138003	VÒNG CƯỜNG	DH14TD	u		0,5	1,3	3,6	5,4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14154080	NGUYỄN HOÀNG DIỄN	DH14OT	Tz		0,8	0,9	2,3	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14137018	TRƯƠNG HOÀNG DŨ	DH14NL	P		0,8	1	2,7	4,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153059	NGUYỄN QUỐC DŨNG	DH13CD	Qu		0,5	1,2	1,6	3,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154062	ĐỖ VĂN DUY	DH12OT	Duy		0,8	0,7	2,5	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14137016	TRẦN THANH DUY	DH14NL	duy		0,2	1,3	0,5	2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14153010	TRẦN VŨ ANH DUY	DH14CD	duy		0,3	1	3,5	4,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 05 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118013	BÙI TẤN	DƯƠNG	DH14CX	1	1,3	1,3	2,6	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14137024	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	DH14NL	1	0,2	1,1	1,2	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118110	PHẠM MINH	ĐẠI	DH13CC	1	2	1,2	2,7	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14137026	ĐÀO MINH	ĐẠT	DH14NL	1	0,8	1,3	1,5	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118113	PHẠM THÀNH	ĐẠT	DH13CC	1	0,4	1,3	0,2	1,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118140	VŨ THÀNH	ĐẠT	DH14CC	1					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153078	TRƯƠNG CÔNG	ĐÌNH	DH13CD	1	0,6	1,3	3,3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 4 Hiện diện: 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Công Chính

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD402 Nhóm : 05 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14137028	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	DH14NL	<i>ml</i>		0,6	1	1	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118126	LÊ XUÂN	DH13CC	<i>lx</i>		2	1,3	4,7	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14138048	NGUYỄN HỮU	DH14TD	<i>lh</i>		1,4	1,1	1,2	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14137031	NGUYỄN TRẦN NHẬT	DH14NL	<i>v</i>	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14137032	ĐẶNG HOÀNG	DH14NL	<i>dh</i>		0,7	1,1	1	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14137002	LÊ NGUYỄN VIỆT	DH14NL	<i>lv</i>		0,3	1,3	1,1	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154018	HỒ THANH	DH13OT	<i>ht</i>		1,7	1,2	2,9	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154019	LÊ THỊ MINH	DH13OT	<i>lm</i>		1,3	1,1	4,1	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14137034	VÕ TRỌNG	DH14NL	<i>v</i>	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153096	DƯƠNG ĐỨC	DH13CD	<i>v</i>	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14138051	LÊ VĂN	DH14TD	<i>lv</i>		1,4	1,3	0,5	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14137036	NGUYỄN HỒNG	DH14NL	<i>nh</i>		0,7	1,2	1,4	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14137037	NGUYỄN THANH	DH14NL	<i>v</i>	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118137	NGUYỄN TRỌNG	DH13CK	<i>nt</i>		0,8	1,1	3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118166	VÕ VĂN	DH14CK	<i>vv</i>		2	0,6	1	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153106	NGUYỄN HUY	DH13CD	<i>nh</i>		1,8	1,4	2,8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13115235	NGUYỄN MANH	DH13CB	<i>nm</i>		0	1	0,9	1,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154087	MÃ NHẬT	DH12OT	<i>mn</i>		0,3	1	1	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD402 Nhóm : 05 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14137042	NGÔ THỊ NGỌC	HUYỀN	DH14NL	2	0,6	1,1	2,6	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153119	NGUYỄN VĂN	HƯNG	DH13CD	hư	0,3	1,2	2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14137044	NGUYỄN VĂN	KA	DH14NL	Văn	0,6	1,1	3,2	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153123	TRẦN MINH	KHA	DH13CD	Ch	1,2	1,3	3,6	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14138014	TRẦN QUANG	KHÁI	DH14TD	Quang	1,5	1,3	4,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14137045	NGUYỄN QUỐC	KHANH	DH14NL	Kh	0,5	0,7	1	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14137046	NGUYỄN NHẬT	KHOA	DH14NL	Nh	0,7	1,3	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 04 Hiện diện: 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

LE QUANG HIEN

Nguyễn Bình Tâm

Nguyễn Đình Bông

Nguyễn Thanh Phong

Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD403 Nhóm : 05 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14138016	PHẠM ĐĂNG	KHÔI	DH14TD	<i>Ku</i>	1,3	1,3	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13115056	PHẠM VŨ	KIỆT	DH13CB	<i>Kết</i>	2	1,1	1,5	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118021	BÙI XUÂN	LÂM	DH12CC	<i>Ab</i>	1,3	1,1	4,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118036	NGUYỄN THÀNH	LÊ	DH14CC	<i>Se</i>	0,4	1,3	1,2	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13153011	CHU VĂN	LONG	DH13CD	<i>Lo</i>	0,3	1,2	2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154145	HUỖNH NGỌC	LỢI	DH13OT	<i>Lo</i>	1,8	1,3	3,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118198	MAI VĂN	MÌNH	DH14CX	<i>V</i>				V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14137004	NGUYỄN HOÀI	NAM	DH14NL	<i>Ng</i>	0,4	0,9	1,1	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153156	PHẠM NGỌC	NAM	DH13CD	<i>Ng</i>	1	0,9	1	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14153104	PHAN THANH	NAM	DH14CD	<i>Ph</i>	0,5	1,5	1,8	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14138068	VÕ LÊ HOÀI	NAM	DH14TD	<i>Tran</i>	1,2	1,1	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14153034	CHẾ THÀNH	NGHI	DH14CD	<i>Ng</i>	0,7	1,1	1,6	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14138020	LÊ	NGHIÊM	DH14TD	<i>Phan</i>	1	1,3	1,4	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14137051	NGUYỄN HỮU	NHẤT	DH14NL	<i>Ng</i>	1	0,9	2,4	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14137053	LÊ MINH	NHỰT	DH14NL	<i>Ng</i>	1,3	1,4	2,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137102	TRẦN MINH	NHỰT	DH13NL	<i>Ng</i>	0,3	0,9	1,8	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13115316	PHAN THỊ MỸ	NỮ	DH13CB	<i>V</i>				V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14138023	LÊ HOÀNG	PHÚC	DH14TD	<i>Ng</i>	0,5	1,3	0,8	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 05

Tổ : 003

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01614

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD403 Nhóm : 05 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14137055	MÃ VĂN KIM	PHÚC	DH14NL	V				V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13115336	TRÌNH NGỌC	PHƯƠNG	DH13CB	Trình	0	1	0,4	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153017	HỒ VĂN	QUANG	DH13CD	H	0,3	1,1	2	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14138026	NGUYỄN THANH	QUANG	DH14TD	Quang	0,7	1,1	1,7	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14138027	PHẠM NHẬT	QUANG	DH14TD	Phạm	0,4	1,1	1,3	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14137056	TRẦN MINH	QUANG	DH14NL	Trần	1,3	1,6	1,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118042	PHẠM HOÀNG	QUÍ	DH13CC	P	0,3	0,8	0,6	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153196	THÂN VĂN	QUYẾT	DH13CD	Thân	1,1	1,2	1,9	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14137057	TRẦN PHƯỚC	SANG	DH14NL	Trần	0	0,6	1,6	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14137062	NGUYỄN NGỌC	SƠN	DH14NL	Sơn	0,4	1,3	1,8	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14118243	NGUYỄN THẾ	SƠN	DH14CC	Sơn	0,5	0,9	1,7	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13154052	LÊ TRUNG	TÁ	DH13OT	L	1,6	0,9	3,7	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14137065	NGUYỄN MINH	TÀI	DH14NL	T	0,6	1	1,6	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14118245	NGUYỄN VĂN	TÀI	DH14CK	Tài	0,3	1	1,8	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14137068	NGUYỄN VIỆT	TÂN	DH14NL	T	0,4	1,1	2,9	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: 30

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Nghi

Ng Hoàng Khoa

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thanh Phương

Nguyễn Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404 Nhóm : 05 Tổ : 004

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14137070	TRẦN VĂN THÁNH	DH14NL	<i>Th</i>		0,7	0,9	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14138091	DƯƠNG THANH THẢO	DH14TD	<i>Th</i>		0,9	0,3	0,6	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153211	HUỖNH VÕ MINH THẮNG	DH13CD	<i>Th</i>		0,4	1,5	1,3	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14137072	LÊ NGỌC THẮNG	DH14NL	<i>Th</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14137005	NGUYỄN HỮU THẾ	DH14NL	<i>Th</i>		0,5	1,2	1,4	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14137073	NGUYỄN THANH THẾ	DH14NL	<i>Th</i>		0,3	1,3	1,4	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14137074	NGUYỄN MẬU THIẾT	DH14NL	<i>Th</i>		0,5	1,3	1,4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14138031	TỔNG NGỌC ANH THƯ	DH14TD	<i>Th</i>		1,5	1,4	3,7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14137082	ĐÀO VĂN TIẾN	DH14NL	<i>Th</i>		0,4	1,5	1,6	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154186	LỮ MINH TIẾN	DH13OT	<i>Th</i>		0,9	1,2	2,2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118298	NGUYỄN VĂN TIẾN	DH13CC	<i>Th</i>		1,3	1,3	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14137084	PHAN VĂN TOÀN	DH14NL	<i>Th</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118078	NGUYỄN CÔNG TRẠNG	DH14CC	<i>Th</i>		0,9	1,1	3,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153243	NGUYỄN LÊ MINH TRÍ	DH13CD	<i>Th</i>					V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14138034	NGUYỄN MINH TRÍ	DH14TD	<i>Th</i>		0,5	1,1	2,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14138106	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	DH14TD	<i>Th</i>		1	1,3	3,3	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14137085	ĐINH THÁNH TRỌNG	DH14NL	<i>Th</i>		0,4	1,1	1,1	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14137088	HUỖNH VĂN TRƯỜNG	DH14NL	<i>Th</i>		0,4	1,1	1,6	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại-207121

Ngày Thi : 22/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404 Nhóm : 05 Tổ : 004

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118326	NGUYỄN NHỰT	TRƯỜNG	DH13CC	<i>Nhựt</i>	0,7	1	2,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14137006	TRIỆU KIM	TÚ	DH14NL	<i>Triệu</i>	0,5	1,3	2,3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14137089	ĐÌNH NHỰT	TUẤN	DH14NL	<i>Nhựt</i>	0,7	0,9	1	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153255	LÊ NGỌC TRIỆU	TUẤN	DH13CD	<i>Triệu</i>	0,3	1,1	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11115015	TRẦN QUANG	TUẤN	DH11CB	<i>Quang</i>	0,3	0,8	1,4	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14137092	CAO TẤN	TÙNG	DH14NL	<i>Tấn</i>	0,5	1,4	1,1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14153059	PHẠM NGỌC	TUYẾN	DH14CD	<i>Ngọc</i>	0,5	1,3	1,4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14138113	TRỊNH CHÂU	TỬ	DH14TD	<i>Châu</i>	0,6	1,2	3,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118064	NGUYỄN VĂN	TYL	DH13CK	<i>Tyl</i>	0	1,4	3,6	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153028	NGÔ TẤN	VINH	DH13CD	<i>Vinh</i>	0,4	1,4	2,2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13153272	ĐÌNH QUỐC	VŨ	DH13CD	<i>Quốc</i>	1,3	0,8	1,4	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153031	TRẦN THẾ	VƯƠNG	DH13CD	<i>Thế</i>	0,9	1,4	0,7	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14137099	TRƯƠNG QUỐC	VƯƠNG	DH14NL	<i>Quốc</i>	1,1	1,2	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14137100	HUỖNH NHẬT	VY	DH14NL	<i>Nhật</i>	0,3	1,1	0,8	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118359	VŨ GIA	VỸ	DH13CK	<i>Gia</i>	0,8	1,4	1,3	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 03 Hiện diện: 30

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Thị Hồng Xuân
Lê Quang Vinh

Vũ Thị Bình

Nguyễn Thanh Phụng Ngô Thị Phương Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14153001	NGUYỄN TUẤN ANH	DH14CD	V	V	8	8	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118074	VÕ ĐẶNG PHẠM	DH13CC	<i>ph</i>	1	9	6	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153002	KIM THANH	DH13CD	<i>ph</i>	1	9	8	6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118080	NGUYỄN PHÚC BAO	DH13CC	<i>ph</i>	1	9	0	5.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118081	TRẦN THẾ BÌNH	DH13CC	V	V	/	/	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153045	TRẦN ĐỨC CẢNH	DH13CD	<i>ph</i>	1	8	8	4	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118114	THÁI VĂN CHIẾN	DH14CC	<i>ph</i>	1	9	8	2	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118095	LƯU TRẦN TẤN DUY	DH13CK	<i>ph</i>	1	9	8	2	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118096	MAI THÀNH DUY	DH13CC	<i>ph</i>	/	9	9	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118097	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH13CK	V	V	7	7	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153003	PHẠM TRẦN ANH DUY	DH13CD	V	V	9	/	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118013	BÙI TẤN DƯƠNG	DH14CK	<i>ph</i>	1	9	7	2.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118110	PHẠM MINH ĐẠI	DH13CC	V	V	9	8	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118140	VŨ THÀNH ĐẠT	DH14CC	V	V	/	/	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153073	NGUYỄN VĂN ĐẤU	DH13CD	<i>ph</i>	1	7	6	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153074	K' ĐỆ	DH13CD	V	V	8	9	/	/	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153007	PHẠM TIẾN ĐỨC	DH13CD	<i>ph</i>	1	9	8	2	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118021	ĐỖ KỲ HÀ	DH14CC	<i>ph</i>	1	9	8	6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118126	LÊ XUÂN HÀ	DH13CC		1	8	9	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153096	DƯƠNG ĐỨC HIẾU	DH13CD		V	V				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14154097	HOÀNG VĂN HÒA	DH14OT		1	9	8	2.5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13137065	HIUYNH NGUYỄN HÒA	DH13NL		1	9	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153103	NGUYỄN ĐÔNG HOÀI	DH13CD		1	9	9	2.5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153104	HÀ LÝ GIA	DH13CD		1	9	8	1.5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153108	BÀN THẾ HỒNG	DH13CD		1	8	8	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14154024	NGUYỄN PHI HÙNG	DH14OT		1	9	8	1.5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14138054	PHẠM PHÚ HÙNG	DH14TD		V	V				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153114	NGUYỄN HUỖNH QUANG HUY	DH13CD		1	9	7	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14118178	TRẦN NGỌC HƯNG	DH14CC		1	9	9	4	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 09 Hiện diện: : 20

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

LÊ QUANG HIỀN

Lê Văn Tiến

Võ Thị Bình

Bùi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154025	NGUYỄN ĐOÀN	KHANG	DH13OT	<i>Đoàn</i>	9	8	1.5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153010	NGUYỄN ANH	KHÔI	DH13CD	<i>Anh</i>	9	7	5.5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154143	LƯU TẤN	KIỆT	DH12OT	<i>Kiệt</i>	8	8	4.5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153136	NGUYỄN NHẬT	KING	DH13CD	<i>Nhật</i>	8	9	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13153138	TRẦN QUANG	KỶ	DH13CD	<i>Quang</i>	9	6	1.5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118190	TRẦN VĂN	LA	DH13CC	<i>Văn</i>	9	9	6.5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154249	PHAN THÀNH	LÂM	DH12OT	<i>Thành</i>	7	6	4.5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153011	CHU VĂN	LONG	DH13CD	<i>Văn</i>	9	8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153012	NGUYỄN HỮU	LỘC	DH13CD	<i>Hữu</i>	9	9	5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153146	TRẦN TẤN	LỢI	DH13CD	<i>Tấn</i>	7	8	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153147	VÕ THÀNH	LUÂN	DH13CD	<i>Thành</i>	8	7	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13153013	HUYỀN MINH	LÝ	DH13CD	<i>Minh</i>	8	8	4.5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153150	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	DH13CD	<i>Tiến</i>	7	9	2.5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153014	TRỊNH ĐÌNH	MINH	DH13CD	<i>Đình</i>	8	2	1	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153161	CAO ĐÌNH	NGUYỄN	DH13CD	<i>Đình</i>	2	2	1.5	0,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14154127	NGUYỄN VĂN	NHÂN	DH14OT	<i>Văn</i>	9	9	3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153165	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	DH13CD	<i>Thành</i>	9	6	3.5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153166	PHAN THÀNH	NHÂN	DH13CD	<i>Thành</i>	9	7	2.5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153170	LÊ MINH	PHI	DH13CD	<i>Mhi</i>	8	8	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13153032	NGUYỄN QUANG	QUÂN	DH13CD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14153116	SÚ CÚN	SẦU	DH14CD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118046	KIM THÁI	SON	DH13CC	<i>Ung</i>	9	9	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118243	NGUYỄN THẾ	SON	DH14CC	<i>Son</i>	8	8	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137120	TRẦN VĂN	SON	DH13NL	<i>Son</i>	7	8	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118257	VŨ TUẤN	SON	DH13CC	<i>Son</i>	9	6	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14154139	LÊ TẤN	TÀI	DH14OT	<i>Tai</i>	9	7	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154051	NGÔ TẤN	TÀI	DH13OT	<i>Tai</i>	9	3	1,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153020	HỒ HOÀNG	TÂM	DH13CD	<i>Hoang</i>	9	7	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13153206	NGUYỄN HÀ	TÂN	DH13CD	<i>Han</i>	7	6	2,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153219	TÔN THẤT	THIỆN	DH13CD	<i>Thien</i>	8	7	2,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153223	TRẦN HỮU	THỌ	DH13CD	<i>Huu</i>	8	6	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118054	ĐOÀN VĂN	THOẠI	DH13CC	<i>Vuoc</i>	9	7	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13153024	LÊ VĂN	THUẬN	DH13CD	<i>Van</i>	9	6	5,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13153025	ĐẶNG VĂN	THUYẾT	DH13CD	<i>Thuyet</i>	9	9	5,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118298	NGUYỄN VĂN	TIẾN	DH13CC	<i>Tien</i>	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13153233	NGUYỄN VĂN	TIẾN	DH13CD		7				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13153238	MAI THANH	TÍNH	DH13CD	<i>Thanh</i>	9	6	0	30	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13118365	TRẦN VĂN	TÍNH	DH13CC	<i>Trần Văn</i>	9	7	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13137146	ĐÌNH THANH	TOÀN	DH13NL	<i>Đình Thanh</i>	9	7	2.5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13118308	PHẠM VĂN	TRẮNG	DH13CC	<i>Trắng</i>	9	8	5.5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13153243	NGUYỄN LÊ MINH	TRÍ	DH13CD	<i>Minh</i>	9	8	5.5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13153244	NGUYỄN THANH	TRÍ	DH13CD	<i>Thanh</i>	8	6	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	14118287	LÊ VĂN	TRUNG	DH14CC	<i>Văn</i>	8	7	0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13118318	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	DH13CC	<i>Đức</i>	9	9	4	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13153245	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	DH13CD	<i>Tiến</i>	7	6	5.5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13118332	LÊ QUỐC	TUẦN	DH13CC	<i>Quốc</i>	9	6	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13153026	PHẠM LÂM ANH	TUẦN	DH13CD	<i>Anh</i>	8	7	1.5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13118338	PHẠM MINH	TUẦN	DH13CC	<i>Minh</i>	8	5	1.5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13153259	TRẦN THANH	TUẦN	DH13CD	<i>Thanh</i>	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13153260	NGUYỄN HUY	TUỆ	DH13CD	<i>Huy</i>	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	14138111	VÕ XUÂN	TÙNG	DH14TD	<i>Xuân</i>	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13153268	NGUYỄN CAO	VĂN	DH13CD	<i>Cao</i>	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13153029	TRẦN VĂN	VỊ	DH13CD	<i>Văn</i>	8	8	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13153027	ĐÀO HOÀNG	VĨNH	DH13CD	<i>Hoàng</i>	9	8.5	5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD200 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13153275	LÊ VĂN VŨ	DH13CD			9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13153030	TẠ NGỌC SƠN	DH13CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13153031	TRẦN THẾ VƯƠNG	DH13CD			9	8	4,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 8 Hiện diện: 49

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Công Chính

Nguyễn Đăng Khoa

Vương Đình Bân

Bùi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118002	ĐẶNG NGỌC	ĂN	DH13CK	<i>Đ.N</i>	9	9	56,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	2	13153038	THÁI QUANG	BẢO	DH13CD	<i>Th</i>	9	8	657,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	3	13118078	TRỊNH QUỐC	BẢO	DH13CK	<i>B</i>	5	7	13,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	4	13118005	ĐỖ THÀNH	CHUNG	DH13CC	<i>Đ.T</i>	9	7	35,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	5	13118091	NGUYỄN DUY	CƯỜNG	DH13CK	<i>D</i>	5	7	44,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	6	14153070	MAI THẠCH	DŨ	DH14CD	<i>M</i>	9	7	254,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
-	7	13118008	NGUYỄN HOÀI ANH	DUY	DH13CK					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	8	12154059	NGUYỄN HOÀNG	DUY	DH12OT	<i>N</i>	7	7	0,53,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	9	13118104	NGUYỄN ĐÔNG	DƯƠNG	DH13CK	<i>N</i>	7	7	4,55,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	10	13118105	TRẦN TÙNG	DƯƠNG	DH13CK	<i>T</i>	4	7	12,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	11	13118109	PHẠM	ĐẠI	DH13CC	<i>P</i>	5	6	4,54,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	12	13118108	LÂM HỮU NGUYỄN	ĐAN	DH13CK	<i>L</i>	9	5	5,56,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	13	13118010	LÊ TIẾN	ĐẠT	DH13CK	<i>L</i>	7	7	2,54,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	14	13118112	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	DH13CK	<i>N</i>	9	7	4,55,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
+	15	14118141	TRẦN VĂN	ĐIỆP	DH14CK	<i>T</i>	9	6	2,54,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
-	16	13118119	NGÔ HỮU HOÀI	ĐỖ	DH13CK					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
	17	13118123	TRỊNH ĐÌNH THANH	ĐỨC	DH13CK	<i>T</i>	9	7	7,57,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
-	18	13118125	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	DH13CC					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118135	TRẦN TUÂN	HIẾN	DH13CK	Phu	9	8	6,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118016	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	DH13CK						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118140	ĐẶNG NGỌC	HIỆU	DH13CK	Đặng Ngọc	9	7	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118147	NGUYỄN THÁI	HÒA	DH13CK	Như	9	9	6,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118141	TRỊNH VĂN	HOÀN	DH13CK						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118168	NGUYỄN THÁI	HỌC	DH14CK	Như	9	6	0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118163	LÂM THÁI	HÙNG	DH13CC	Như	9	7	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118153	CAO THANH	HUY	DH13CK						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118156	ĐỖ MINH	HUY	DH13CK	Huy	9	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118159	LƯU QUỐC	HUY	DH13CK	Huy	9	9	7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118161	HOÀNG PHẠM THANH	HUYỀN	DH13CK	Huy	9	7	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118169	NGUYỄN TRỌNG	HỮU	DH13CK	Sol	7	7	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14153019	CAO BÀ	KẾ	DH14CD	Bà	9	6	1,5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118176	LÊ ĐÌNH	KHÁ	DH13CK	Khá	9	8	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11153019	LÊ HOÀNG	KHÁI	DH11CD	Khái	7	6	0	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118174	TRƯƠNG CHÍ	KHANG	DH13CK	Phu	9	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	14118181	PHẠM DUY	KHÁNH	DH14CC	Thư	9	7	3,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14118185	HOÀNG NGUYỄN ANH	KHOA	DH14CK	Anh	9	7	0	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13118367	HUỖNH ĐĂNG	KHOA	DH13CK	18	9	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118021	LƯƠNG PHAN BÀ	KHÓE	DH13CK	18	7	7	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118025	NGUYỄN HOÀNG	LIÊM	DH13CK	18	9	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118199	ĐÀO HUY	LONG	DH13CK	18	9	8	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118200	ĐẶNG HOÀNG	LONG	DH13CK	18	9	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118201	NGUYỄN TẤN	LỘC	DH13CK	18	9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118038	THƯỢNG CÔNG	LỘC	DH14CK	18	9	6	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14153027	NGUYỄN PHAN	LỢI	DH14CD	18	9	8	9	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118204	TRƯƠNG THANH	LỰC	DH13CK	18	9	6	4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118205	NGUYỄN BÀ	MAY	DH13CK	18	9	7	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118209	ĐỖ VĂN	MINH	DH13CK	18	5	6	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138122	NGUYỄN THANH	MỸ	DH12TD	18	7	6	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14153103	NGUYỄN ĐỨC	NAM	DH14CD	18	9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118030	TRẦN QUỐC	NAM	DH13CK	18	9	7	7,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14153035	ĐẶNG THÀNH	NGHĨA	DH14CD	18	9	7	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153282	ĐẶNG ĐẠI	NGỌC	DH13CD	18	9	7	7,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14154125	NGUYỄN MINH	NGỌC	DH14OT	18	9	5	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13334131	VÕ KHÁNH	NGUYỄN	CD13CI	18	9	5	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118221	VÕ VĂN NGUYỄN	DH13CK	Nguyễn		7	7	2.54,3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14153107	ĐINH NHƯ NHÃN	DH14CD	Nhân		7	7	4.52		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118231	NGUYỄN VĂN PHI	DH13CK	Phi		9	9	7.58,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118235	NGUYỄN VĂN PHONG	DH13CK	Phong		0	7	1.20		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118039	HUỶNH HỒNG PHÚC	DH13CK	Phúc		9	7	1.38		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118040	NGUYỄN VĂN PHỤNG	DH13CK	Phụng		9	7	6.57,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118239	HUỶNH VŨ PHƯƠNG	DH13CK	Phu		9	7	3.55,3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118041	LÊ MINH PHƯƠNG	DH13CK	Phu		9	7	5.62		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118242	NGUYỄN NGỌC THIÊN QUANG	DH13CK	Quang		9	7	2.54,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: : 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Đức

Trần Bá Xích

Nguyễn Đình Bình

Bình

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13153197	DƯƠNG QUYNH	DH13CD	<i>Dương Quynh</i>	1	9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118044	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH13CK	<i>Nguyễn Như Quỳnh</i>	1	7	7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153019	PHAN VĂN SINH	DH13CD	<i>Phan Văn Sinh</i>	2	9	9	5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118255	HỒ HOÀNG SON	DH13CK	<i>Hồ Hoàng Sơn</i>	1	9	7	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118245	NGUYỄN VĂN TÀI	DH14CK	<i>Nguyễn Văn Tài</i>	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118047	PHẠM MINH TÀI	DH13CK	<i>Phạm Minh Tài</i>	1	7	6	1	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118269	VÕ MINH TÂY	DH13CK	<i>Võ Minh Tây</i>	1	9	8	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118276	ĐÀM MINH THÁI	DH13CK	<i>Đàm Minh Thái</i>	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118279	TRƯƠNG QUANG THẠNH	DH13CK	<i>Trương Quang Thanh</i>	1	9	4	2,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153213	NGUYỄN HỒNG THẮNG	DH13CD	<i>Nguyễn Hồng Thắng</i>	1	9	5	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118285	NGUYỄN PHÚ THỊNH	DH13CK	<i>Nguyễn Phú Thịnh</i>	1	9	7	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118301	LÊ ĐỨC TÍN	DH13CK	<i>Le Đức Tín</i>	1	4	7	1	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118312	BẠCH HUY TRÍ	DH13CK	<i>Bạch Huy Trí</i>	1	9	7	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14153137	PHẠM NGỌC TRÍ	DH14CD	<i>Phạm Ngọc Trí</i>	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118310	BÙI THANH TRIỂN	DH13CK	<i>Bùi Thanh Triển</i>	1	9	9	2	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118313	ĐẶNG XUÂN TRỌNG	DH13CK	<i>Đặng Xuân Trọng</i>	1	9	8	1,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118284	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH14CK	<i>Nguyễn Đức Trọng</i>	1	9	7			V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118006	NGUYỄN VĂN TRỌNG	DH12CK	<i>Nguyễn Văn Trọng</i>	1	9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118320	NGUYỄN QUỐC	TRUNG	DH13CK	1	9	7	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118060	PHẠM QUANG	TRUNG	DH13CK	1	7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118321	TRẦN MINH	TRUNG	DH13CK	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118364	TRƯƠNG CÔNG HOÀI	TRUNG	DH13CK	1	9	7	2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118092	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÚ	DH14CC	1	9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118337	NGUYỄN THANH	TUẤN	DH13CK	1	9	4	5,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118062	NGUYỄN MINH	TÙNG	DH13CK	1	7	7			V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118064	NGUYỄN VĂN	TYL	DH13CK	1	7	7	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118366	LÊ TẤN	VŨ	DH13CK	1	8	8	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118359	VŨ GIA	VỸ	DH13CK	1	8	8	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 2

Hiện diện: 26

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Nam Quyền
Nguyễn Văn Thanh

Nguyễn Văn Thanh

Bùi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14153065	LÊ NGỌC AN	DH14CD	<i>CK</i>	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14153003	NGUYỄN CHỈ	DH14CD	<i>Chỉ</i>	1	9	9	2	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14153004	NGUYỄN THANH HUY	DH14CD	<i>Huy</i>	1	9	6	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14154005	NÔNG CHỈ	DH14OT	<i>Chỉ</i>	1	9	7	1	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14153005	VÕ ĐỨC	DH14CD	<i>Đức</i>	1	9	8	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14153067	NGUYỄN KHẮC	DH14CD	<i>Khắc</i>	1	9	7	1	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14153007	PHẠM HÒA	DH14CD	<i>Hòa</i>	1	9	7	4	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14153008	HUỖNH NGỌC	DH14CD	<i>Ngọc</i>	1	9	7	4	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14153009	LÊ MẠNH	DH14CD	<i>Mạnh</i>	1	9	7	3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14153071	THÁI ANH	DH14CD	<i>Anh</i>	1	9	7	3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14154010	NGUYỄN VĂN	DH14OT	<i>Văn</i>	1	7	6	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14153011	CHÂU KHÁNH	DH14CD	<i>Khánh</i>	1	9	7	6	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14154011	NGUYỄN PHÁT	DH14OT	<i>Phát</i>	1	7	8	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13334048	NGÔ HUỖNH	CD13CI	<i>Huỳnh</i>	1	9	5	0	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14153075	ĐỖ MINH	DH14CD	<i>Minh</i>	1	9	7	2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14153013	NGUYỄN SƠN	DH14CD	<i>Sơn</i>	1	9	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118033	ĐỖ VĂN	DH12CC	<i>Văn</i>	1	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14153014	HỒ ĐỨC	DH14CD	<i>Đức</i>	1	9	7	2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14153080	LÊ KHOA	HẬU	DH14CD	1	9	8.5	4	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118024	PHẠM THANH	HIỀN	DH14CC	1	9	7	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14153015	ĐẶNG ĐÌNH	HIỆP	DH14CD	1	9	7	1.5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14153084	LƯƠNG THIÊN TÀI	HIỆP	DH14CD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14153085	HUYỀN THANH	HOÀI	DH14CD	1	9	7	2.5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14153086	NGUYỄN XUÂN	HOÀI	DH14CD	1	9	8	2	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14153016	TRẦN DƯƠNG	HOÀN	DH14CD	1	9	8	5.5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14153087	HUYỀN HUY	HOÀNG	DH14CD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154023	NGUYỄN THANH MINH	HOÀNG	DH13OT	1	9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 02 Hiện diện: 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trần Công Tâm Phạm Quang Thông

Vũ Đình Bình

Bale

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 07 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14153088	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH14CD	Hoàng	9	7	3	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14154094	TRẦN THANH HOÀNG	DH14OT	Hương	9	6	2.5	4,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118152	BÙI VĂN HỌI	DH13CC	Bùi	9	9	7.5	8,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118029	ĐÀO VĂN HUY	DH14CC	Huy	9	7	3	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14153094	HỨA TIẾN HƯNG	DH14CD	Hưng	9	7	5	6,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13334092	NGUYỄN VĂN HỮU	CD13CI	Hữu	9	7	1	3,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14153095	NGUYỄN NHẬT KHA	DH14CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14153096	HIUYNH DUY KHÁNH	DH14CD	H	9	7	3	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153130	TRẦN VĂN KHOA	DH13CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14153021	MAI THẾ KIẾT	DH14CD	Mai	9	7	2.5	4,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13115056	PHẠM VŨ KIẾT	DH13CB	Kiệt	7	6	1.5	5,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14153022	TRẦN TUẤN KIẾT	DH14CD	Tuấn	9	6	4.0	3,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14153023	ĐÌNH THIÊN DUY LAM	DH14CD	Đinh	9	7	2	4,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14153024	NGÔ TƯỜNG LÂM	DH14CD	Ngô	5	7	0	2,9		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14153025	PHẠM THANH LÂM	DH14CD	Phạm	8	8	1	3,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118036	NGUYỄN THÀNH LÊ	DH14CC	Le	7	7.5	0.5	3,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14154031	ĐẶNG VĂN LONG	DH14OT	Long	9	7	3	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14153102	HỒ BẢO LỘC	DH14CD	Hồ	9	7	2.5	4,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 07 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14153026	NGUYỄN PHƯỚC	LỘC	DH14CD	5	8				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14154033	TRẦN PHẠM	LỘC	DH14OT	2	9	8	0	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14154034	ĐỖ TRỌNG	LỢI	DH14OT	2	9	9	0	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118203	NGUYỄN HỮU	LỢI	DH13CC	2	7	8,5	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14153028	BÙI VŨ	LUÂN	DH14CD	2	9	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14153029	HÀNG	LỤC	DH14CD	2	9	7	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14153030	TRẦN LỘC	MINH	DH14CD	2	9	7,5	0	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14153104	PHẠM THANH	NAM	DH14CD	2	9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14153034	CHẾ THÀNH	NGHI	DH14CD	2	9	7	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14154038	VŨ VĂN	NGHI	DH14OT	2	9	9	6,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14153036	PHẠM TRỌNG	NGHĨA	DH14CD	2	9	7	3,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14153037	LÊ TRUNG	NHÂN	DH14CD	2	8	8	2,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153164	LƯU NGỌC	NHÂN	DH13CD	2	9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14153038	LƯU THẾ	NHÂN	DH14CD	2	9	7	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14153039	NGUYỄN VĂN	NHÂN	DH14CD	2	9	7	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	14153040	PHẠM THỊ	NHÂN	DH14CD	2	9	6,5	3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	14153109	NGUYỄN HIỆP DUY	NHẬT	DH14CD	2	9	7	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	14153041	VŨ MINH	NHẬT	DH14CD	2	9	7,5	2	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 07 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137106	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	phong	9	7	2.5	4.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14153043	PHẠM NGỌC PHÚ	DH14CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154044	NGUYỄN THÀNH PHÚC	DH13OT	phuc	7	7.5	4	5.3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14153112	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	DH14CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13115336	TRỊNH NGỌC PHƯƠNG	DH13CB	phuong	7	6	0	2.6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14154137	ĐỖ TIẾN QUỲNH	DH14OT	quynh	9	7	1.5	4.1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137115	PHẠM MAI QUỲNH	DH13NL	mai	9	7	7	7.4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14153045	VÕ XUÂN QUỲNH	DH14CD	quynh	9	7	2.5	4.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14154047	NGUYỄN QUỐC SỰ	DH14OT	su	9	6.5	2	4.3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14153117	PHẠM QUỐC SỸ	DH14CD	sy	9	8	5.5	6.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14153049	NGUYỄN THANH TÂM	DH14CD	tam	7	7	0	2.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14153118	PHAN THƯƠNG HOÀI L. TÂM	DH14CD	tam	7	7	5	5.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14153119	TRẦN TRÍ TÂM	DH14CD	tam	9	7	5.5	6.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14153125	LƯU ĐỨC THÁI	DH14CD	thai	9	8	2	4.6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14154051	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	DH14OT	thanh	9	7	1.5	4.1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14153129	PHẠM HOÀNG THÂN	DH14CD	thanh	9	7	2.5	4.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14153050	NGUYỄN PHÚ THỊNH	DH14CD	thanh	8	8	1	3.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14153134	NGUYỄN THANH THUẬN	DH14CD	thanh	9	8	6.5	7.3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 07 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14153051	NGUYỄN VĂN NGỌC	THUẬN	DH14CD		9	7	25		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14153052	PHAN MINH	THUẬN	DH14CD		9	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14153053	NGUYỄN VĂN	TÍNH	DH14CD	Tính	9	8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14153054	ĐÌNH NGỌC	TRẦN	DH14CD		9	7	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14153055	MAI CAO	TRÍ	DH14CD		9	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14153138	PHAN VĂN	TRỌNG	DH14CD		9	7	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14153139	LÊ VĂN	TRƯỜNG	DH14CD		7	7	5	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14153056	DỤNG MINH	TUÂN	DH14CD		9	6	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154208	NGUYỄN HOÀNG	TUÂN	DH12OT						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	14153140	NGUYỄN MẠNH	TUÂN	DH14CD		7	7	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	14153143	NGUYỄN THANH	TÙNG	DH14CD		9	7	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	14153059	PHẠM NGỌC	TUYẾN	DH14CD		9	7	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14153060	NGUYỄN CÔNG	TƯỜNG	DH14CD		9	7	1	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	14154064	MAI QUỐC	VIỆT	DH14OT		9	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	14153062	TRỊNH THÀNH	VIỆT	DH14CD		9	7	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118349	DƯƠNG ĐỨC	VĨNH	DH13CC		9	7	5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13138021	TRẦN THANH	VĨNH	DH13TD		7	7	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13115143	NGUYỄN THẾ	VỸ	DH13CB		7	7	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI	<i>[Signature]</i>		6,0	0	1,0	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 2	13334010	ĐOÀN TRI ÂN	CD13CI	✓	✓				—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 3	13154083	PHAN VĂN CHÂU	DH13OT	✓	✓				—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118006	TRẦN QUANG CHUNG	DH13CK	<i>[Signature]</i>		9,0	5,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118091	NGUYỄN DUY CƯỜNG	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	4,0	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154091	NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	4,5	6,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118108	LÂM HỮU NGUYỄN ĐAN	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	9,5	9,0	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153068	MAI QUỐC ĐẠT	DH13CD	<i>[Signature]</i>		10	5,5	7,0	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118112	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	8,0	7,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153005	ĐẶNG HỮU ĐỀ	DH13CD	<i>[Signature]</i>		10	8,5	7,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153076	LÊ KHẢI ĐÌNH	DH13CD	<i>[Signature]</i>		10	9,5	8,5	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 12	13118119	NGÔ HỮU HOÀI ĐO	DH13CK	✓	✓				—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118121	NGUYỄN DOÃN ĐỨC	DH13CK	<i>[Signature]</i>		9,0	4,0	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153006	NGUYỄN TAM ĐỨC	DH13CD	<i>[Signature]</i>		9,0	3,0	8,7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118123	TRỊNH ĐÌNH THANH ĐỨC	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	8,0	6,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118133	NGUYỄN HOÀNG HẢO	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	9,5	9,0	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154018	HỒ THANH HẾT	DH13OT	<i>[Signature]</i>		8,0	8,0	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13334070	THÁI MINH HIỆP	CD13CI	<i>[Signature]</i>		9,0	5,5	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
✓ 19	13118016	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	DH13CK	✓				—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154023	NGUYỄN THANH MINH	HOÀNG	DH13OT	Hong	9,0	5,0	9,0	8,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153109	NGUYỄN TẤN	HỒNG	DH13CD	Phy	10	9,5	5,0	6,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 22	13154122	ĐỖ THANH	HÙNG	DH13OT	✓				—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118163	LÂM THAI	HÙNG	DH13CC	Thuy	10	10	8,5	9,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118169	NGUYỄN TRỌNG	HỮU	DH13CK	Sat	10	8,0	4,5	6,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5

Hiện diện: 19

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hữu Hòa

Trần Văn Tuấn

Nguyễn Thị Bình

Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	13153123	TRẦN MINH KHA	DH13CD	<i>Minh Kha</i>		9,0	9,5	6,0	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118176	LÊ ĐÌNH KHÁ	DH13CK	<i>Le Dinh Kha</i>		10	8,0	9,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153124	NGUYỄN TRỌNG KHANG	DH13CD	<i>Nguyen Truong Khang</i>		9,0	5,0	8,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 4	13153130	TRẦN VĂN KHOA	DH13CD	<i>Tran Van Khoa</i>					—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118021	LƯƠNG PHAN BẢ KHÔI	DH13CK	<i>Luong Phan Ba Khoi</i>		10	5,0	9,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118191	NGUYỄN TÙNG LÂM	DH13CK	<i>Nguyen Tung Lam</i>		9,0	9,5	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154030	PHẠM VĂN LÂM	DH13OT	<i>Pham Van Lam</i>		10	8,0	7,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153011	CHU VĂN LONG	DH13CD	<i>Chu Van Long</i>		10	8,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118201	NGUYỄN TẤN LỘC	DH13CK	<i>Nguyen Tan Loc</i>		10	9,5	9,0	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118038	THƯỢNG CÔNG LỘC	DH14CK	<i>Thuong Cong Loc</i>		9,0	5,5	7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154145	HUYỀNH NGỌC LỢT	DH13OT	<i>Huyenh Ngoc Lot</i>		9,0	9,5	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 12	12344145	VÕ BÀ LUÂN	CD12CI	<i>Vo Ba Lun</i>					—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118204	TRƯƠNG THANH LỰC	DH13CK	<i>Truong Thanh Luc</i>		9,0	8,0	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13153150	NGUYỄN TIẾN MANH	DH13CD	<i>Nguyen Tien Manh</i>		7,0	5,0	9,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118209	ĐỖ VĂN MINH	DH13CK	<i>Do Van Minh</i>		10	7,5	6,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154147	NGUYỄN VĂN MINH	DH13OT	<i>Nguyen Van Minh</i>		9,0	7,0	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153152	ĐẶNG HOÀNG NAM	DH13CD	<i>Dang Hoang Nam</i>		9,0	8,5	5,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118214	TRẦN HOÀI NAM	DH13CK	<i>Tran Hai Nam</i>		8,0	5,0	9,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
19	13118030	TRẦN QUỐC NAM	DH13CX	<i>Tran</i>		10	8,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118219	TRỊNH ĐÌNH VŨ	DH13CX	<i>Trinh</i>		10	7,0	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153161	CAO ĐÌNH NGUYỄN	DH13CD	<i>Nguyen</i>		7,0	4,0	7,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118033	PHẠM ĐÌNH NGUYỄN	DH13CX	<i>Pham</i>		8,0	8,0	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118221	VŨ VĂN NGUYỄN	DH13CX	<i>Nguyen</i>		6,0	4,0	5,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153168	NGUYỄN HOÀNG MINH NHẬT	DH13CD	<i>Minh</i>		7,0	9,0	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 25	13153170	LÊ MINH PHI	DH13CD						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118231	NGUYỄN VĂN PHI	DH13CX	<i>Phi</i>		10	5,0	5,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118232	BÙI TẤN PHONG	DH13CX	<i>Phong</i>		10	7,5	9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 28	13118235	NGUYỄN VĂN PHONG	DH13CX						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118239	HUỖNH VŨ PHƯƠNG	DH13CX	<i>Phuoc</i>		10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153018	DIỆP CHÍ QUÂN	DH13CD	<i>Quynh</i>		9,0	4,0	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153019	PHAN VĂN SINH	DH13CD	<i>Phan</i>		10	8,5	6,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13154167	NGUYỄN TRẦN ANH SƠN	DH13OT	<i>Son</i>		9,0	5,5	8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 4 Hiện diện: 28

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyen Nam An
Nguyễn Nam An

N.V. Kiep
N.V. Kiep

Vuong Thi Bui
Vương Thị Bui

Le Anh Duc
Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	13118047	PHẠM MINH TÀI	DH13CK			8,0	7,0	3,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118279	TRƯƠNG QUANG THANH	DH13CK			8,0	8,5	9,5	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154056	VÕ HOÀN THIÊN	DH13OT			10	7,0	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118285	NGUYỄN PHÚ THỊNH	DH13CK			10	4,5	7,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118054	ĐOÀN VĂN THOẠI	DH13CK			10	7,5	6,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154059	NGUYỄN MINH THÔNG	DH13OT			9,0	6,5	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118290	PHẠM QUỐC THUYỀN	DH13CK			9,0	5,0	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153025	ĐẶNG VĂN THUYẾT	DH13CD			10	8,0	8,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13334212	LÂM QUỐC TIẾN	CD13CI			5,0	5,0	1,0	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 10	13153233	NGUYỄN VĂN TIẾN	DH13CD						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118301	LÊ DỨC TÍN	DH13CK			9,0	3,5	2,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13153240	NGUYỄN CÔNG TRIỂN	DH13CD			9,0	7,5	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118059	TRẦN VĂN TRONG	DH13CK			9,0	7,5	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 14	12154208	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	DH12OT						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118337	NGUYỄN THANH TUẤN	DH13CK			10	9,0	8,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154066	NGUYỄN TÙNG	DH13OT			10	7,0	3,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 17	13118062	NGUYỄN MINH TÙNG	DH13CK						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118343	PHẠM THANH TÙNG	DH13CK			9,0	7,5	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118339	NGUYỄN MINH	TUYỀN	DH13CK	20	6,0	3,0	4,5	4,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13153029	TRẦN VĂN	VỊ	DH13CD	9,0	8,5	5,0	6,5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	13153028	NGÔ TẤN	VINH	DH13CD	9,0	9,5	5,0	6,7	6,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13118358	VÕ ĐỨC	VŨ	DH13CK	9,0	4,5	6,5	6,6	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13153031	TRẦN THẾ	VƯƠNG	DH13CD	10	5,0	5,0	6,0	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 3 Hiện diện: 20

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Duy Lam

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Đức Bình

Le Anh Đức

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 03

Tổ : 001

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01649

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 20	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 60	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
✓ 1	13154072	LÊ ĐÌNH AN	DH13OT						—	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 2	13154001	VÕ TRƯỜNG	DH13OT	<i>ll</i>		10	8,0	8,5	8,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 3	13154073	ĐẶNG TUẤN ANH	DH13OT	<i>Đ.T</i>		9,0	5,0	6,5	6,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 4	13153034	PHẠM NHẬT ANH	DH13CD	<i>Ph</i>		10	3,0	8,5	7,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 5	12153028	DƯƠNG GIA BẢO	DH12CD	<i>Gf</i>		10	6,0	9,5	8,9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 6	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT	<i>Tb</i>		10	9,5	9,5	9,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 7	13154076	HUYỄN ĐỨC BÌNH	DH13OT	<i>B.B</i>		10	9,5	9,5	9,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 8	13154084	TRẦN XUÂN CHÂU	DH13OT	<i>Ch</i>		8,0	0	9,0	7,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 9	13154005	LƯU CÔNG CHỈ	DH13OT	<i>Ch</i>		10	7,5	6,5	7,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 10	13154006	HOÀNG MINH CHUÔNG	DH13OT	<i>Ch</i>		10	9,5	9,0	9,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 11	12153043	HỒ THÀNH DANH	DH12CD	<i>H.T</i>		9,0	6,0	5,0	6,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 12	13154007	NGUYỄN HUỲNH DUY	DH13OT	<i>N.H</i>		10	9,5	9,5	9,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 13	13154008	VÕ THANH DUY	DH13OT	<i>W</i>		10	8,5	8,5	8,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 14	13154009	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	DH13OT	<i>D</i>		10	9,5	7,5	8,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 15	13153074	K' ĐỀ	DH13CD						—	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 16	13154012	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	DH13OT	<i>N.V</i>		9,0	9,0	8,5	8,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 17	13153077	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	DH13CD	<i>T.C</i>		8,0	8,0	5,5	6,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✕ 18	13153078	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	DH13CD	<i>T.C</i>		8,0	7,5	9,0	8,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
19	13154098	LÊ TRƯỜNG	GIANG	DH13OT		9,0	5,5	9,0	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154100	DƯƠNG MINH	HẢI	DH13OT					—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154104	LÊ HỮU	HẢI	DH13OT		10	5,5	9,0	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154015	NGUYỄN TẤN	HẢI	DH13OT		10	9,5	9,5	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118132	NGUYỄN VĂN	HẢI	DH13CK		10	7,5	9,0	8,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153092	LÊ QUANG	HẬU	DH13CD		9,0	6,0	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13154106	PHAN VĂN	HẬU	DH13OT		10	7,5	9,5	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154019	LÊ THỊ MINH	HIỆN	DH13OT		10	9,5	9,0	9,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154020	ĐÀU NGỌC	HIỆU	DH13OT		10	9,5	8,5	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13154108	ĐỖ MINH	HIỆU	DH13OT		10	7,5	9,5	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154021	TRẦN DỨC	HIỆU	DH13OT		8,0	9,5	4,5	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118017	TRẦN VĂN	HIỆU	DH13CK		10	6,0	7,5	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: : 27

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Võ Thị Bình

Đào Duy Vinh

Võ Thị Bình

Nguyễn Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 20	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 60	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154111	HOÀNG NGỌC HOÀI	DH13OT	<i>Hoài</i>		10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153106	NGUYỄN HUY HOÀNG	DH13CD	<i>Hoàng</i>		10	8,5	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118020	NHỮ SỸ HÙNG	DH13CK	<i>Hùng</i>		10	5,5	9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153009	NGÔ THANH HUY	DH13CD	<i>Thanh</i>		10	8,0	9,5	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13153114	NGUYỄN HUỲNH QUANG HUY	DH13CD	<i>Huy</i>		10	7,0	9,5	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154125	TRẦN KHAI HÙNG	DH13OT	<i>Huy</i>		10	7,5	9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153120	TRƯƠNG NGỌC HÙNG	DH13CD	<i>Hùng</i>		10	8,0	9,5	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154024	LAI THỊ HƯƠNG	DH13OT	<i>Hương</i>		9,0	8,0	9,5	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154026	TRẦN VĂN KHÁ	DH13OT	<i>Khá</i>		10	8,0	9,5	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154126	NGUYỄN VŨ KHANG	DH13OT	<i>Khang</i>		10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154131	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH13OT	<i>Khoa</i>		10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154027	NGUYỄN LÊ KHOA	DH13OT	<i>Khoa</i>		9,0	8,0	4,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153010	NGUYỄN ANH KHÔI	DH13CD	<i>Khoi</i>		10	9,0	7,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154029	HUỲNH VŨ KIẾT	DH13OT	<i>Kiệt</i>		10	5,0	9,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153136	NGUYỄN NHẬT KING	DH13CD	<i>King</i>		10	7,5	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154135	NGUYỄN TẤN LÂM	DH13OT	<i>Lâm</i>		10	5,0	9,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154139	NGUYỄN ĐỨC LINH	DH13OT	<i>Linh</i>		9,0	2,0	8,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13154141	NGUYỄN THÀNH LONG	DH13OT	<i>Long</i>		10	5,0	9,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%) 20	Đ 2 (%) 20	Điểm thi 60	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13154032	TRƯƠNG THÀNH	LONG	DH13OT			10	8,0	9,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154143	ĐINH TỬ	LỘC	DH13OT			4,0	5,0	7,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153012	NGUYỄN HỮU	LỘC	DH13CD			9,0	8,0	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154144	ĐOÀN	LỢI	DH13OT			9,0	5,5	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344084	NGUYỄN NHƯ	LUÂN	CD12CI			10	3,5	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153147	VÕ THÀNH	LUÂN	DH13CD			10	6,0	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13154035	CHÂU VINH	MINH	DH13OT			10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154036	NGUYỄN HOÀNG	MINH	DH13OT			9,0	6,0	9,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13153014	TRỊNH ĐÌNH	MINH	DH13CD			5,0	7,5	6,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153155	NGUYỄN HOÀI	NAM	DH13CD			8,0	4,0	0,0	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154149	VÕ TẤN	NGA	DH13OT			10	6,5	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13153164	LƯU NGỌC	NHÂN	DH13CD			10	4,5	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	14118900	ĐÀO HỒNG	NHIÊN	DH14CK			10	7,5	2,0	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13154042	NGUYỄN VĂN	PHI	DH13OT			10	10	9,5	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13154043	NGUYỄN HỮU	PHONG	DH13OT			9,0	9,5	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13154045	TĂNG HỒNG	PHÚC	DH13OT			9,0	8,0	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13154158	NGUYỄN HOÀI	PHƯƠNG	DH13OT			9,0	7,0	5,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13154161	THƯƠNG MINH	QUANG	DH13OT			10	1,5	4,0	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	QUỐC	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
							20	20	60			
37	13154163	ĐÀO TRẦN PHÚ	QUỐC	DH13OT	<i>Đào</i>		10	6,5	9,5	9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	12118079	VÕ HỒNG	QUỐC	DH12CK	<i>Quốc</i>		9,0	6,0	4,5	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13154165	NGUYỄN DUY	QUYÊN	DH13OT	<i>Nguyễn</i>		10	7,5	4,5	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13153196	THÂN VĂN	QUYẾT	DH13CD	<i>Thân</i>		10	9,5	7,0	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 00 Hiện diện: 20

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Th
Lê Anh Đức

LH
LÊ QUANG HIỀN

Vũ Thị Bình

Lead
Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154049	NGUYỄN VĂN SANG	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	8,0	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154052	LÊ TRUNG TÁ	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	8,5	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154051	NGÔ TẤN TÀI	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	9,5	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154177	ĐINH MAI BẮC	DH13OT	<i>[Signature]</i>		7,0	7,5	7,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154053	HÀ CHÍ THANH	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	7,5	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154174	TRẦN DUY	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	7,5	6,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153023	TĂNG THÀNH THẢO	DH13CD	<i>[Signature]</i>		8,0	6,0	1,0	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153211	HUYỀN VÕ MINH	DH13CD	<i>[Signature]</i>		9,0	9,5	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154055	TRƯƠNG NGỌC THIÊN	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	9,5	5,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154060	NGUYỄN LÂM THUẬN	DH13OT	<i>[Signature]</i>		8,0	4,5	9,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154185	ĐINH NGỌC THỨC	DH13OT	<i>[Signature]</i>		8,0	2,5	7,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154186	LỮ MINH TIẾN	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	4,5	7,0	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118307	NGUYỄN TRIỆU TOÀN	DH13CK	<i>[Signature]</i>		9,0	5,5	6,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13334216	PHẠM VĂN TOÀN	CD13CI	<i>[Signature]</i>		10	4,5	2,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154188	NGUYỄN DUY TRẦN	DH13OT	<i>[Signature]</i>		10	7,0	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118058	LÊ QUANG TRỌNG	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	6,0	9,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 17	13334227	PHẠM THANH TRUNG	CD13CI						—	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118364	TRƯƠNG CÔNG HOÀI	DH13CK	<i>[Signature]</i>		10	7,5	7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
✓ 19	13153246	TỬ SỸ	TRUNG	DH13CD					—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154194	NGUYỄN NHẬT	TRƯỜNG	DH13OT	Tường	10	3,0	6,0	6,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154198	LÊ ANH	TUẦN	DH13OT	anh	10	7,0	8,0	8,2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153255	LÊ NGỌC TRIỆU	TUẦN	DH13CD	trieu	10	4,0	7,5	7,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13154201	TRẦN ANH	TUẦN	DH13OT	anh	9,0	5,5	6,5	6,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13154205	NGUYỄN VĂN	ÚT	DH13OT	van	10	8,0	9,5	9,3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 25	13153268	NGUYỄN CAO	VĂN	DH13CD					—	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154207	VÕ THANH	VĂN	DH13OT	thanh	10	8,0	9,0	9,0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154208	NGUYỄN THẾ	VIÊN	DH13OT	thien	10	8,0	7,5	7,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13154069	NGUYỄN TUẦN	VŨ	DH13OT	tu	10	4,5	7,0	7,1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154070	NGUYỄN VŨ HOÀNG	VŨ	DH13OT	huong	9,0	9,0	5,5	6,9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118359	VŨ GIA	VŨ	DH13CK	gia	10	9,5	4,5	6,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: 27

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Hà
Nguyễn Bình Nguyễn

Võ Thị B. B.

Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Mô phỏng và mô hình hệ thống-207509

Ngày Thi : 09/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD			7.0	7.0	7.0	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138011	NGÔ NHẬT ANH	DH12TD			7.0	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138010	TRẦN ĐỨC ANH	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138017	TRẦN ĐỨC BẢO	DH12TD			9.0	9.0	9.0	9.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138115	BÙI VĂN BẢO	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138002	LÊ ĐỨC DUY	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138035	PHAN TIẾN ĐẠT	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138068	LÊ HOÀNG ĐÚ	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138117	NGUYỄN VĂN HÀO	DH12TD			7.0	7.0	7.0	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138046	NGUYỄN THẾ HIỂN	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138047	DƯƠNG VĂN HOÀN	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138049	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138042	HOÀNG PHI HÙNG	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138003	NGUYỄN HUY HÙNG	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Mô phỏng và mô hình hệ thống-207509

Ngày Thi : 09/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12138053	VŨ QUANG	HÙNG	DH12TD		9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138055	HUỶNH TẤN	HÙNG	DH12TD		5.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12138071	TRẦN VŨ NAM	KHA	DH12TD		7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138058	NGUYỄN XUÂN	KHA	DH12TD		7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138121	LÊ PHÚC	KHÁNH	DH12TD		9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138126	NGUYỄN DUY	KHƯƠNG	DH12TD		7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138062	TĂNG VŨ	LÂM	DH12TD		7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138118	DƯƠNG HỒNG	LĨNH	DH12TD		9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12138066	ĐẶNG TIỂU	LONG	DH12TD		6.5	6.5	6.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138072	DƯƠNG VĂN	LỘC	DH12TD		8.5	8.5	8.5	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12138069	NGUYỄN BÁ	LỘC	DH12TD		9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Văn Sơn

Bùi Chấn Thanh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Mô phỏng và mô hình hệ thống-207509

Ngày Thi : 09/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (10%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD			8.5	8.5	8.5	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138123	NGUYỄN TẤN NGHIÊM	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138127	PHAN THANH QUÍ	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138004	HUỖNH QUỲNH	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138091	LÊ VIỆT SƠN	DH12TD			9.0	9.0	9.0	9.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138067	NGUYỄN THÀNH TÂM	DH12TD			V	V	V	V	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138093	NGUYỄN MINH TÂM	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138099	NGUYỄN ĐÌNH THY	DH12TD			6.5	6.5	6.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13138234	NGUYỄN PHAN HẢI TRƯỜNG	DH13TD			8.0	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138134	VÕ ĐÌNH TRƯỜNG	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138104	PHẠM VĂN TUẤN	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138087	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	DH12TD			9.5	9.5	9.5	9.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD			8.5	8.5	8.5	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138111	NGÔ VĂN VIỆN	DH12TD			7.5	7.5	7.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 002

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01684

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Mô phỏng và mô hình hệ thống-207509

Ngày Thi : 09/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (2,0%)	Đ 2 (2,0%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12149092	HOÀNG VĂN VIẾT	DH12TD			10,0	10,0	10,0	10,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12138006	NGUYỄN HOÀNG	DH12TD			7,5	7,5	7,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12138007	VÕ QUỐC	DH12TD			7,5	7,5	7,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	DH12TD			7,5	7,5	7,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Loi van ban

Trần Văn Thanh